ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024
TỈNH ĐỒNG THÁP

Đồng Tháp, năm 2025

MỤC LỤC

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ 1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 1
2.1. Mục đích 1
2.2. Yêu cầu 2
III. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI 2
3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh 2
3.1.1. Điều kiện tự nhiên 2
3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội 4
3.2. Tình hình tổ chức thực hiện 7
3.2.1. Thời gian và lực lượng thực hiện 7
3.2.2. Tổ chức thực hiện 8
3.2.3. Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai (cấp tỉnh) tỉnh Đồng Tháp 9
3.3. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai cấp tỉnh 10
3.4. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập 11
3.5. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất 11
3.5.1. Hiện trạng theo từng loại đất 11
3.5.2. Hiện trạng theo đối tượng sử dụng, được giao quản lý đất 16
3.6. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của tỉnh 17
3.6.1. Nhóm đất nông nghiệp 17
3.6.2. Nhóm đất phi nông nghiệp 18
3.6.3. Nhóm đất chưa sử dụng 19
3.7. Phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất 20
3.7.1. Biến động so với số liệu của kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 20
3.7.2. Biến động so với số liệu của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 21
3.8. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính 41
IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT 41

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 125 /BC-UBND	*Đồng Tháp, ngày 12 tháng 9 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024, Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Đồng Tháp như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;
- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 37/VBHN-BNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Bộ nông nghiệp và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024.
- Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;
- Công văn số 177/VPUBND-KT ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Mục đích

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất của từng đơn vị hành chính cấp xã và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất

của các cấp trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và là cơ sở quan trọng để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Việc kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện theo quy định tại Điều 9 về phân loại đất của Luật Đất đai năm 2024, đồng thời trong kỳ kiểm kê đất đai này sẽ thực hiện đánh giá về tình hình khu vực đất sạt lở, bồi đắp trên địa bàn tỉnh làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện nghiêm túc. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, đúng thời gian; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh đầy đủ hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất đai.

III. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Về vị trí địa lý

Tỉnh Đồng Tháp có tổng diện tích tự nhiên 593.856 ha, quy mô dân số là 4.370.046 người (theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh). Nằm trải dài dọc theo sông Tiền ra đến biển Đông, với hướng phân bố chủ yếu từ Tây Bắc xuống Đông Nam, Đồng Tháp giữ vị trí chiến lược trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tỉnh có đường biên giới dài trên 50 km tiếp giáp Vương quốc Cam-pu-chia, thuận lợi cho giao thương trong và ngoài nước. Về đơn vị hành chính, toàn tỉnh hiện có 102 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 20 phường và 82 xã.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ $10^0$07' đến $10^0$58' vĩ độ Bắc.

+ Từ $105^0$12' đến $106^0$48' kinh độ Đông.

- Ranh giới hành chính của tỉnh được xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Tây Ninh và Vương quốc Cam-pu-chia;

+ Phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long;

+ Phía Đông giáp thành phố Hồ Chí Minh và biển Đông;

+ Phía Tây giáp tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ.

Tỉnh Đồng Tháp có vị trí gần các trung tâm lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ, tạo thuận lợi trong kết nối, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận khoa học - kỹ thuật. Đây là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng trực tiếp đến công tác quản lý, sử dụng đất đai của tỉnh.

Ngoài ra, tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua địa bàn tỉnh đang được đầu tư xây dựng và dự kiến sẽ hoàn thành trong thời gian tới, góp phần kết nối tỉnh Đồng Tháp với các tỉnh trong khu vực cũng như các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước. Bên cạnh giao thông đường bộ, mạng lưới sông ngòi và kênh rạch dày đặc là một lợi thế lớn trong phát triển giao thông thủy nội địa, đáp ứng tốt nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của người dân; tỉnh Đồng Tháp giáp với biển Đông rất thuận

tiện trong việc xây dựng cảng biển để giao thương với quốc tế và phát triển ngành kinh tế nuôi trồng thuỷ hải sản kết hợp với việc du lịch trải nghiệm biển.

Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy của Đồng Tháp khá đồng bộ, với các tuyến huyết mạch như Quốc lộ 1, cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 30, Quốc lộ 80 và tuyến Hồ Chí Minh (đang xây dựng), cùng mạng lưới sông ngòi dày đặc. Điều này giúp tỉnh tăng cường giao thương, kết nối liên vùng và thuận lợi trong vận tải, thương mại, phát triển thủy sản và du lịch. Với hệ thống hạ tầng giao thông đang từng bước hoàn thiện cùng vị trí liên kết vùng thuận lợi, tỉnh có nhiều điều kiện để đẩy mạnh quan hệ hợp tác đối ngoại, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các tỉnh, thành phố.

b) Địa hình, khí hậu, thủy văn

- Địa hình: Đồng Tháp được chia thành ba vùng địa hình chính là vùng Bắc sông Tiền, vùng Nam sông Tiền và khu vực giáp biển Đông.

+ Bắc sông Tiền: thuộc vùng Đồng Tháp Mười địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc từ Tây Bắc sang Tây Nam, cao độ trung bình từ 1-2 m, cao nhất 4 m, thấp nhất 0,7 m. Đặc biệt khu vực này được phù sa bồi đắp nên đất đai màu mỡ, thực vật điển hình: lúa, tràm và các loại cây ăn trái đặc trưng của vùng như khóm, sầu riêng, vú sữa,...

+ Nam sông Tiền: bao bọc bởi hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, địa hình lòng máng, hướng dốc từ hai bên bờ sông vào giữa. Cao độ trung bình từ 0,8-1 m, cao nhất 1,5 m, thấp nhất 0,5 m. Đặc điểm vùng này quanh năm nước ngọt, hệ thống kênh rạch tự nhiên chằng chịt. Thực vật điển hình là lúa và các loại cây ăn trái đặc sản: quýt, cam, xoài, nhãn,...

+ Khu vực giáp biển Đông tập trung tại các xã Tân Đông, Gia Thuận, Tân Điền, Gò Công Đông và Tân Phú Đông, có địa hình thấp và bằng phẳng, tiếp giáp biển Đông. Nơi đây hội tụ các cửa sông lớn như: Soài Rạp, Cửa Tiểu và Cửa Đại, kết hợp hệ thống sông ngòi, bãi bồi và các cồn nổi như cồn ông Mão, cồn Vạn Liễu, cồn Ngang,... đây là khu vực quan trọng cho nuôi trồng, khai thác thủy sản và phát triển rừng phòng hộ ven biển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường bộ và đường thuỷ kết nối ra biển Đông, phát triển dịch vụ cảng biển. Bên cạnh đó, khu vực còn có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo là điện gió ven biển và ngoài khơi, góp phần hình thành vùng kinh tế xanh, bền vững.

- Khí hậu: tỉnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, đặc trưng nóng ẩm quanh năm, chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, lượng mưa trung bình 1.300-1.500 mm/năm, tập trung nhiều vào các tháng 8-10; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, nhiệt độ trung bình 27-28°C, có thời điểm vượt 35°C. Khí hậu ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, độ ẩm trung bình 80-85%, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Vùng ven biển Gò Công chịu tác động rõ rệt của gió mùa Đông Bắc, triều cường và xâm nhập mặn trong mùa khô; trong khi đó, khu vực nội đồng dọc sông Tiền và Đồng Tháp Mười ít bị ảnh hưởng mặn, phù hợp phát triển lúa, cây ăn trái và rau màu quanh năm.

- Thủy, hải văn: hệ thống thủy văn của tỉnh chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sông Tiền, sông Hậu, mạng lưới kênh rạch nội đồng và vùng biển Gò Công. Mùa mưa, lưu lượng nước sông Tiền và sông Hậu tăng cao do lũ thượng nguồn sông

Mekong, mực nước tại các trạm đo thường đạt đỉnh vào tháng 9 - 10, tạo điều kiện bồi tụ phù sa nhưng cũng gây ngập sâu ở Đồng Tháp Mười và ven sông lớn. Mùa khô, lưu lượng giảm, mực nước xuống thấp, tại vùng cửa Tiểu và Soài Rạp thường xảy ra hiện tượng xâm nhập mặn, đặc biệt vào các tháng 2 đến tháng 4. Ngoài ra, vùng hải văn ven biển Gò Công có chế độ bán nhật triều không đều, biên độ triều trung bình 2,5-3,2 m, kết hợp cùng gió mùa Đông Bắc tạo sóng lớn vào mùa khô, ảnh hưởng đến sản xuất và giao thông thủy. Dòng chảy ven bờ chủ yếu theo hướng Đông Bắc - Tây Nam vào mùa gió Đông Bắc và ngược lại vào mùa gió Tây Nam. Hệ thống rừng ngập mặn, bãi bồi và cồn nổi tại cửa sông đóng vai trò quan trọng trong giảm sóng, chống xói lở, đồng thời là nơi sinh sản, cư trú của nhiều loài thủy sản có giá trị.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Ngay từ đầu năm 2025, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 18/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm. Đồng thời, quán triệt và thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, gồm: Công điện số 137/CĐ-TTg ngày 20/12/2024 về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025; Công điện số 140/CĐ-TTg ngày 27/12/2024 về phấn đấu đạt tăng trưởng kinh tế hai con số; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương, bảo đảm tăng trưởng cả nước đạt từ 8% trở lên và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước với mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, sự điều hành quyết liệt của Ủy ban nhân dân (UBND), cùng với nỗ lực của các ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm 2025 đã đạt nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực, cụ thể như sau:

a) Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn

- Trong 06 tháng đầu năm 2025, khu vực nông, lâm, thủy sản của tỉnh duy trì mức tăng trưởng ổn định, tiêu thụ sản phẩm thuận lợi. Giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 50.680 tỷ đồng, tăng 4,03% so với cùng kỳ; giá trị tăng thêm (GRDP) đạt 22.260 tỷ đồng, tăng 3,94% (tương đương 844 tỷ đồng), đóng góp 1,3 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh.

+ *Về trồng trọt:* diện tích gieo sạ lúa đạt 287.629 ha, bằng 48,34% kế hoạch (KH) và 97% so với cùng kỳ năm ngoái (CKNN); diện tích thu hoạch 248.349 ha, năng suất bình quân 71,1 tạ/ha, sản lượng 1.764.855 tấn (đạt 44,37% KH, bằng 97,2% so với CKNN). Diện tích gieo trồng rau màu và cây thực phẩm đạt 43.588 ha (63,5% KH), tăng 5,2% so CKNN; sản lượng 852.753 tấn (57,7% KH), tăng 6,7% so CKNN. Cây ăn trái duy trì diện tích 133.370 ha (99,21% KH), tăng 2,7% so CKNN; sản lượng 1.346.402 tấn (57% KH), tăng 6,5% so CKNN.

+ *Về chăn nuôi:* trong năm, tình hình chăn nuôi diễn biến ổn định, tổng đàn heo 669.745 con (81,17% KH), tăng 17,6% so CKNN; đàn bò 180.865 con (91,47% KH), tăng 3,8% so CKNN; đàn gia cầm 28,343 triệu con (88,4% KH), tăng 2,5% so CKNN.

+ *Về thuỷ sản:* diện tích thả nuôi đạt 17.174 ha (83,03% KH), tăng 1,7% so CKNN; tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt 453.750 tấn (44,46% KH), tăng 4,9% so CKNN.

+ *Về lâm nghiệp:* tiếp tục được duy trì ổn định; trong 6 tháng đầu năm trồng mới 24,48 ha rừng, nâng tổng diện tích rừng hiện có lên 5.663 ha; diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt 2.352 ha.

- Phát triển nông thôn: xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, là điểm sáng trong 06 tháng đầu năm 2025, Tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2024; có thêm 63 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, vượt 8 xã so với kế hoạch năm; 06 xã nông thôn mới kiểu mẫu, vượt 01 xã so với kế hoạch năm.

b) Phát triển công nghiệp và xây dựng, phát triển đô thị

- Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh khởi sắc ngay từ đầu năm, duy trì đà tăng trưởng ổn định và tích cực. Các doanh nghiệp trong ngành chủ động thích ứng linh hoạt trước biến động thị trường, đồng thời phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế từ vùng nguyên liệu của địa phương. Ngành công nghiệp định hướng phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, gia tăng hàm lượng khoa học - công nghệ trong sản xuất, qua đó nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

Trong 06 tháng đầu năm, giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp ước tăng 10,59% (đóng góp quan trọng vào mức tăng 7,16% GRDP của tỉnh). Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 97.038 tỷ đồng, tăng 10,65% so với cùng kỳ, đạt 46,97% kế hoạch năm (KH: 206.589 tỷ đồng). Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 12,32% so với cùng kỳ, phản ánh xu hướng phục hồi và mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Ngành xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng 10,29%, nhờ tốc độ tăng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đạt 8,70%. Công tác quản lý và phát triển đô thị được triển khai đồng bộ, gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng hạ tầng và quy hoạch đô thị.

Ủy ban nhân dân Tỉnh đã báo cáo Thường trực Tỉnh ủy về tình hình cung cấp nước sạch trên địa bàn; phương án kêu gọi đầu tư khu đất đường Ngô Thời Nhậm; rà soát tình hình các khu đất kêu gọi đầu tư tại Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp và khu vực Cồn Đông Giang. Đồng thời, triển khai, hướng dẫn áp dụng Bộ tiêu chí đô thị thông minh bền vững (phiên bản 1.0) làm cơ sở định hướng xây dựng đô thị thông minh phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Hoàn thiện các quy định liên quan đến quy hoạch đô thị và phân loại đô thị, trong đó, có việc áp dụng theo Nghị quyết số 50/2024/UBTVQH15 ngày 22/8/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổ chức rà soát quy hoạch đô thị và đánh giá chất lượng đô thị trong giai đoạn thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp *(Công văn số 3120/UBND-KT ngày 24/4/2025 UBND tỉnh)*.

Trong 06 tháng đầu năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh tập trung triển khai Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Tỉnh quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; thành lập Ban Chỉ đạo công tác phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Tỉnh. Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở *(người có công cách mạng, xóa nhà tạm, nhà dột nát)*; trình phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2023 - 2025. Tổng nhu cầu hỗ trợ đối với hộ người có công với cách mạng, hộ nghèo, cận nghèo thuộc Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là 2.767 căn, đến nay đã hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng là 2.767/2.767 căn, đạt 100%, hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát đúng kế hoạch của Trung ương là trước 30/6/2025.

c) Phát triển thương mại - dịch vụ

- Hoạt động thương mại: Đã triển khai thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2024 và dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 *(Chỉ thị số 12/CT-BCT của Bộ Công Thương)*; các giải pháp tiếp tục đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng năm 2025 *(Chỉ thị số 08/CT-BCT ngày 04/4/2025 của Bộ Công Thương)*. Các sự kiện kích cầu tiêu dùng, các chương trình khuyến mãi giảm giá được các đơn vị phân phối triển khai thường xuyên, khuyến khích nhu cầu mua sắm tiêu dùng trong dân. Tăng trưởng GRDP khu vực thương mại - dịch vụ (bao gồm thuế sản phẩm) 6 tháng đầu năm ước đạt 7,5%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 123.536 tỷ đồng, tăng 5,86% so với cùng kỳ năm trước và đạt 48,5% so với kế hoạch năm (254.900 tỷ đồng).

- Xuất - nhập khẩu: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa *(không tính tái xuất xăng dầu)* ước đạt 4.757 triệu USD, tăng 13,69% so với cùng kỳ năm trước, đạt 51,7% so kế hoạch năm (9.200 triệu USD). Hàng hóa của tỉnh khai thác tốt các thị trường truyền thống và mở rộng tìm kiếm, phát triển thêm nhiều thị trường mới. Xuất khẩu sang nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 2.494 triệu USD, tăng 47,17% so với cùng kỳ, đạt 56,3% kế hoạch năm (4.430 triệu USD).

- Phát triển du lịch: du lịch tỉnh Đồng Tháp tăng trưởng tích cực với tổng lượt khách du lịch hơn 4 triệu lượt khách, tăng 17,8% so cùng kỳ, đạt 55,5% kế hoạch năm; trong đó, khách quốc tế hơn 330.000 lượt, tăng 4,9% so cùng kỳ, đạt 40,8% kế hoạch năm. Tổng thu du lịch đạt 2.770 tỷ đồng, tăng 21,1% so cùng kỳ, đạt 67,3% kế hoạch năm.

d) Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ huy động học sinh theo độ tuổi đạt kết quả tích cực: nhà trẻ 27,7%, mẫu giáo 91,7%, tiểu học 100%, THCS 98,7%, THPT và tương đương 76,8%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục tăng: mầm non 72,6%, tiểu học 77,9%, THCS 71,1%, THPT 81,1%, phản ánh rõ nét sự quan tâm đầu tư cho giáo dục các cấp. Trường Đại học Tiền Giang triển khai kế hoạch tuyển sinh năm 2025 với tổng chỉ tiêu dự kiến 1.870 chỉ tiêu, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho địa phương và khu vực.

đ) Hoạt động y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc sốt rét ác tính hoặc tử vong do sốt rét; tổng số bệnh nhân phát hiện lao có điều trị là 2.325 người; tổ chức khám phát hiện bệnh phong cho 73.031 lượt người, đồng thời quản lý chăm sóc tàn tật cho 131 bệnh nhân theo đúng quy định của chương trình phòng chống phong. Công tác khám chữa bệnh tiếp tục được thực hiện nghiêm túc theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các cơ sở y tế bảo đảm thực hiện đúng quy chế chuyên môn, bảo vệ quyền lợi người bệnh, duy trì thường trực cấp cứu, sẵn sàng tiếp nhận và điều trị bệnh nhân kịp thời.

e) Lao động, việc làm và chính sách xã hội

Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm được đẩy mạnh, kết nối hiệu quả giữa người lao động và doanh nghiệp. Tỉnh đã tổ chức 29 phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của 152 doanh nghiệp và 4.073 lao động, học sinh. Toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 29.435 lao động, trong đó có 1.357 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Về công tác an sinh xã hội và chính sách người có công, tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà và trợ cấp cho người có công, người cao tuổi, hộ nghèo và các đơn vị tập trung nhân dịp Tết Ất Tỵ năm 2025. Nhiều hoạt động tri ân, kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025) đã được thực hiện, đặc biệt là thăm và tặng quà gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng tiêu biểu. Các chính sách ưu đãi đối với người có công tiếp tục được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững năm 2025 cũng được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao chất lượng đời sống người dân.

g) Văn hoá, thể dục thể thao

Trong 06 tháng đầu năm, tỉnh công nhận thêm 03 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh; 02 lễ hội truyền thống được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Công tác tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích tiếp tục được quan tâm, với nhiều dự án được triển khai như: Trụ sở Khu di tích Xẻo Quít, Bảo tàng Đồng Tháp Mười, tu bổ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc và các di tích lịch sử khác. Đồng thời, hồ sơ xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt đối với Mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã được hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được đẩy mạnh gắn với xây dựng nông thôn mới và công tác gia đình.

Hoạt động thể dục - thể thao tiếp tục phát triển mạnh mẽ, gắn với phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Phong trào luyện tập TDTT được duy trì thường xuyên tại các địa phương, thu hút đông đảo quần chúng tham gia với các môn thể thao phổ biến như: đi bộ, chạy, thể dục dưỡng sinh, cầu lông, bóng đá mini, bóng chuyền hơi...

3.2. Tình hình tổ chức thực hiện

3.2.1. Thời gian và lực lượng thực hiện

- Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thực hiện từ ngày 02/7/2025 đến ngày 20/8/2025. Thực hiện theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thời gian giao nộp và công bố kết quả kiểm kê đất đai được quy định như sau: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thành, phê duyệt và giao nộp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) kết quả kiểm kê đất đai trước ngày 30 tháng 6 của năm kế tiếp năm kiểm kê đất đai. Tuy nhiên, thời gian hoàn thành và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 (cấp tỉnh) tỉnh Đồng Tháp về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20/8/2025 theo Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ[1].

- Lực lượng tham gia thực hiện gồm:

+ Công chức Nông nghiệp và Môi trường thuộc Phòng Kinh tế, Hạ Tầng và Đô thị;

+ Viên chức Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Tháp;

- Đơn vị kiểm tra, giám sát chuyên môn: cán bộ Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

3.2.2. Tổ chức thực hiện

- Thực hiện theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024", Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức Hội nghị triển khai tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 18/7/2024 về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Kế hoạch số 318/KH-UBND ngày 30/8/2024 về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh sau khi sắp xếp có trách nhiệm tổ chức thực hiện tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã sau khi sắp xếp theo địa giới đơn vị hành chính mới; tổ chức thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp tỉnh và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 20/8/2025;

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố hoàn

---

[1] Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sáp nhập đơn vị hành chính.

thiện hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh sau khi thực hiện sắp xếp trước ngày 10/7/2025; điều chỉnh dự án, phương án nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; chỉ đạo tổng hợp, hoàn thiện kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã, cấp tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định, hoàn thành và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai về Bộ Nông nghiệp và Môi trường tước ngày 20/8/2025;

- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Công văn số 177/VPUBND-KT ngày 08/7/2025 về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Trong đó, giao Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ địa giới hành chính gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường; giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung còn lại của Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp ban hành Công văn số 211/SNNMT-QLĐĐ ngày 15/7/2025 về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024, giao Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã, cấp tỉnh sau khi sắp xếp theo địa giới đơn vị hành chính mới, phối hợp với ngành Công an, quân sự để thống nhất số liệu kiểm kê.

3.2.3. Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai (cấp tỉnh) tỉnh Đồng Tháp[2]

a) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh

- Thời gian: từ ngày 02/7/2025 đến ngày 15/8/2025[3].

- Nội dung: Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh từ số liệu kiểm kê đất đai của 102 đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp.

- Lực lượng: lực lượng của đơn vị thi công.

- Địa điểm: tại Văn phòng Đăng ký đất tỉnh Đồng Tháp.

b) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

- Thời gian: từ ngày 08/7/2025 đến ngày 15/8/2025.

- Nội dung: Tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 102 đơn vị hành chính cấp xã.

- Lực lượng: lực lượng của đơn vị thi công.

- Địa điểm: tại Văn phòng Đăng ký đất tỉnh Đồng Tháp.

c) Lập các báo cáo kiểm kê đất đai cấp tỉnh

- Thời gian: từ ngày 13/8/2025 đến ngày 18/8/2025.

- Nội dung: Lập báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề cấp tỉnh.

- Lực lượng: lực lượng của đơn vị thi công.

- Địa điểm: tại Văn phòng Đăng ký đất tỉnh Đồng Tháp.

---

[2] Thực hiện báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh sau sáp nhập đơn vị hành chính.

[3] Công văn số 1630/SNNMT-QLĐĐ ngày 13/8/2025 về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; trong đó, thống nhất cho phép Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh sửa hoàn thiện, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

d) Kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm

- Thời gian: từ ngày 18/8/2025 đến ngày 19/8/2025.

- Nội dung: kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025; kiểm tra việc tổng hợp số liệu, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, xây dựng các báo cáo kiểm kê đất đai cấp tỉnh sau sắp xếp; hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp sản phẩm kiểm kê đất đai cấp tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Lực lượng: lực lượng của đơn vị thi công, cán bộ Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

- Địa điểm: tại Văn phòng Đăng ký đất tỉnh Đồng Tháp, Phòng Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

3.3. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai cấp tỉnh từ nguồn số liệu, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của 102 đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; trong đó: đơn vị hành chính cấp xã mới được tổng hợp từ 141 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp cũ và 164 đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tiền Giang cũ.

- Tổng hợp các hồ sơ, tài liệu bản đồ, số liệu về quản lý đất đai đã thu thập được từ cấp xã và thu thập các hồ sơ có liên quan thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê hàng năm.

+ Thu thập tài liệu, số liệu về hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh sau khi thực hiện sắp xếp địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Thu thập bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019; bản đồ và số liệu thống kê các năm 2020, 2021, 2022, 2023; báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Thu thập bản đồ địa chính và dữ liệu thuộc tính được xuất từ cơ sở dữ liệu địa chính đang vận hành tại các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

+ Tổng hợp và thu thập vị trí, ranh giới, số liệu về đất an ninh, quốc phòng tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp.

+ Tổng hợp danh sách thông tin về thửa đất, về người sử dụng đất từ cấp xã trên địa bàn tỉnh được xuất từ cơ sở dữ liệu địa chính đang vận hành.

- Lập bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất[4]:

+ Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính.

---

[4] Thực hiện theo Công văn 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã sau khi thực hiện việc sắp xếp đơn vị hành chính.

- Số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp tự động từ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.4. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Nguồn số liệu, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của 102 đơn vị hành chính cấp xã được rà soát, tổng hợp từ số liệu của đơn vị hành chính cấp xã cũ (kết quả kiểm kê đất đai cấp xã trước sáp nhập đã được kiểm tra, nghiệm thu tại cấp xã và được kiểm tra, chỉnh sửa hoàn thiện trước khi tổng hợp cấp tỉnh) do đó số liệu, tài liệu thu thập có độ tin cậy cao, đảm bảo cơ sở pháp lý, mức độ đầy đủ và tính chính xác để sử dụng cho kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Tháp là 593.856 ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp với diện tích là 466.222 ha, nhóm đất phi nông nghiệp với diện tích là 115.680 ha, nhóm đất chưa sử dụng là 11.954 ha.

3.5.1. Hiện trạng theo từng loại đất

a) Nhóm đất nông nghiệp

Bảng 1: Cơ cấu, diện tích theo loại đất nhóm đất nông nghiệp

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**301.262**	**50,73%**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.143	47,34%
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*281.143*	*47,34%*
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.119	3,39%
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**134.077**	**22,58%**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**14.440**	**2,43%**
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	1,23%
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.352	0,23%
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.775	0,97%
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16.185**	**2,73%**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**13**	**0,002%**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**245**	**0,04%**

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh là 466.222 ha, chiếm 78,51% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Chủ yếu là đất trồng lúa với diện tích 281.143 ha, chiếm 47,34% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, đất trồng lúa phân bố nhiều ở các xã: xã Mỹ Quí (9.042 ha), xã Phương Thịnh (8.692 ha), xã Trường Xuân (8.610 ha), xã Tân Hồng (7.519 ha), xã Phú Cường (7.417 ha), xã Ba Sao (6.564

ha), xã Hậu Mỹ (5.874 ha), xã Mỹ Thiện (4.581 ha), xã Thạnh Phú (4.287 ha), xã Tân Phước 2 (3.777 ha), ...

- Đất trồng cây lâu năm cũng chiếm phần lớn diện tích trong nhóm đất nông nghiệp; diện tích đất trồng cây lâu năm là 134.077 ha, chiếm 22,58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích đất trồng lúa phân bổ đều khắp 102 xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, tập trung ở các xã: xã Tân Phước 3 (3.899 ha), xã Phú Hựu (3.797 ha), xã Long Tiên (3.687 ha), xã Phong Hoà (3.662 ha), xã Thanh Hưng (3.647 ha), xã Mỹ Hiệp (3.384 ha), phường Cao Lãnh (3.373 ha), xã Lai Vung (3.301 ha), xã Tân Phước 1 (3.288 ha), xã Ngũ Hiệp (3.271 ha), ...

- Ngoài ra, các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ phần trăm không đáng kể so với đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm. Cụ thể: diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 20.119 ha, chiếm 3,39% diện tích tự nhiên của tỉnh; diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản là16.185 ha, chiếm 2,73% diện tích tự nhiên của tỉnh; diện tích đất lâm nghiệp là 14.440 ha, chiếm 2,43% diện tích tự nhiên của tỉnh. Các loại đất khác trong nhóm đất này chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Bảng 2: Cơ cấu, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
1	**Đất ở**	**OTC**	**25.763**	**4,34%**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.220	3,74%
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.543	0,60%
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**567**	**0,10%**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.792**	**0,64%**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.144	0,19%
3.2	Đất an ninh	CAN	2.648	0,45%
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1.794**	**0,30%**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	0,04%
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48	0,01%
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	0,03%
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.137	0,19%
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	0,03%
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	0,001%
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	0,004%
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.948**	**0,66%**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.017	0,34%
5.1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*1.499*	*0,25%*
5.1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*518*	*0,09%*
5.1.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	0,09%
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.329	0,22%
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	0,01%
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**31.216**	**5,26%**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.314	3,25%
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.898	1,84%
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13	0,002%
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1	0,0002%
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	0,08%
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	0,02%
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	0,02%
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16	0,003%
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,02%
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164	0,03%
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**435**	**0,07%**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**109**	**0,02%**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**872**	**0,15%**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**47.152**	**7,94%**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	0,01%
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.080	7,93%
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**32**	**0,01%**

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của tỉnh là 115.680 ha, chiếm 19,48% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất ở có diện tích là 25.763 ha, chiếm 4,34% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm có:

+ Đất ở tại nông thôn diện tích là 22.220 ha, chiếm 3,74% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất ở tại đô thị diện tích là 3.543 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 567 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất quốc phòng, an ninh diện tích là 3.792 ha, chiếm 0,64% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm có:

+ Đất quốc phòng diện tích là 1.144 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất an ninh diện tích tự nhiên là 2.648 ha, chiếm 0,45% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp diện tích là 1.794 ha, chiếm 0,30% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm có:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa diện tích là 228 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội diện tích là 48 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế diện tích là 178 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích là 1.137 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao diện tích là 175 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ diện tích là 3 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác diện tích là 24 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp diện tích là 3.948 ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm có:

+ Đất khu công nghiệp diện tích là 1.499 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất cụm công nghiệp diện tích là 518 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất thương mại, dịch vụ diện tích là 538 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích là 1.329 ha, chiếm 0,22% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoán sản diện tích là 63 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng diện tích là 31.216 ha, chiếm 5,26% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm có:

+ Đất công trình giao thông diện tích 19.314 ha, chiếm 3,25% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình thủy lợi diện tích là 10.898 ha, chiếm 1,84% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước diện tích là 13 ha, chiếm 0,002% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai diện tích là 1 ha, chiếm 0,0002% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên diện tích là 448 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình xử lý chất thải diện tích là 125 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng diện tích 104 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin diện tích là 16 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối diện tích là 133 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng diện tích là 164 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất tôn giáo diện tích là 435 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất tín ngưỡng diện tích là 109 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt diện tích là 872 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích là 47.152 ha, chiếm 7,49% diện tích tự nhiên của tỉnh, gồm có:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá diện tích là 72 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích là 47.080 ha, chiếm 7,93% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất phi nông nghiệp khác diện tích là 32 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của tỉnh.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Bảng 3: Cơ cấu, diện tích nhóm đất chưa sử dụng

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261	0,04%
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2	0,0003%
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11.691	1,97%

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng của tỉnh là 11.954 ha, chiếm 2,01% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê có diện tích là 261 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên của tỉnh (phường Gò Công Đông 1 ha, phường Sơn Quy 0,40 ha, xã Gò Công Đông 0,04 ha, xã Bình Thành 0,09 ha, xã Tân Long 2 ha, xã Tháp Mười 1 ha, phường Cao Lãnh 2 ha, phường Mỹ Phước Tây 31 ha, phường Bình Xuân 0,46 ha, xã Tân Phước 1 là 213 ha, xã An Phước 0,01 ha, xã Tân Thành 2 ha, xã Tân Hồng 1 ha, xã Tân Hoà 1 ha, xã Phú Cường 1 ha, xã Thanh Bình 1 ha, phường Mỹ Ngãi 1 ha, xã Trường Xuân 2 ha, phường Mỹ Trà 0,04 ha).

- Đất bằng chưa sử dụng diện tích là 2 ha, chiếm 0,0003% diện tích tự nhiên của tỉnh (thuộc Phường Mỹ Tho).

- Đất có mặt nước chưa sử dụng diện tích là 11.691 ha, chiếm 1,97% diện tích tự nhiên của tỉnh (xã Tân Phú Đông 7.482 ha, xã Gò Công Đông 3.469 ha, xã Tân Điền 740 ha).

3.5.2. Hiện trạng theo đối tượng sử dụng, được giao quản lý đất

a) Theo đối tượng sử dụng đất

Bảng 4: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất

Đối tượng sử dụng đất		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)	Cá nhân trong nước (CNV)	472.165	79,51
	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		
Tổ chức trong nước (TCC)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	18.614	3,13
	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	2.251	0,38
	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		
	Tổ chức kinh tế (TKT)	7.143	1,20
	Tổ chức khác (TKH)	43	0,01
Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		472	0,08
Cộng đồng dân cư (CDS)		130	0,02
Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)			
Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		0,1	
Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		10	0,01

Đối tượng sử dụng đất chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là cá nhân trong nước với diện tích sử dụng là 472.165 ha (chiếm 79,51% tổng diện tích tự nhiên), còn lại là các tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo và cộng đồng dân cư.

b) Theo đối tượng được giao quản lý đất

Bảng 5: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng được giao quản lý đất

Đối tượng được giao quản lý đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	81.177	13,67
Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	685	0,12
Tổ chức kinh tế (KTQ)	20	0,003
Cộng đồng dân cư (CDQ)	11.146	1,88

Đối tượng được giao quản lý đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp phần lớn thuộc về Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân, cá nhân trong nước và Cộng đồng dân cư. Còn lại, diện tích hiện trạng do Đơn vị sự nghiệp công lập và Tổ chức kinh tế được giao quản lý chiếm tỷ lệ không đáng kể.

3.6. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của tỉnh

Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh phân theo loại đất như sau:

3.6.1. Nhóm đất nông nghiệp

Bảng 6: So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 đối với nhóm đất nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê		
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So Sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	**Đất trồng cây hàng năm**	**CHN**	**301.262**	**265.284**	**+35.977**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.143	244.275	+36.868
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.119	21.010	-890
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**134.077**	**159.402**	**-25.325**
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**14.440**	**12.751**	**+1.689**
3.1	Đất rừng sản xuất	RSX	5.775	3.983	+1.792
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.352	1.455	-104
3.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	7.313	-
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16.185**	**21.508**	**-5.323**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**13**	**-**	**+13**
6	**Đất làm muối**	**LMU**	**-**	**-**	**-**
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**245**	**501**	**-256**

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 459.446 ha; theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 466.222 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 6.776 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng cây hàng năm: kế hoạch đề ra là 265.284 ha, trong kỳ thực hiện là 301.262 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 35.977 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: kế hoạch đề ra là 159.402 ha, trong kỳ thực hiện là 134.077 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 25.325 ha.

- Đất lâm nghiệp: kế hoạch đề ra là 12.751 ha, trong kỳ thực hiện là 14.440 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 1.689 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kế hoạch đề ra là 21.508 ha, trong kỳ thực hiện là 16.185 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 5.323 ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất chăn nuôi tập trung là 13 ha, cao hơn 13 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: kế hoạch đề ra là 501 ha, trong kỳ thực hiện là 245 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 256 ha.

3.6.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Bảng 7: So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê		
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
1	**Đất ở**	**OTC**	**25.763**	**29.468**	**-3.705**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.220	25.425	-3.205
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.543	4.043	-501
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**567**	**485**	**+82**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.792**	**3.788**	**+3**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.144	1.171	-27
3.2	Đất an ninh	CAN	2.648	2.618	+30
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1.794**	**1.920**	**-127**
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.948**	**6.802**	**-2.855**
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**31.216**	**33.556**	**-2.340**
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**435**	**441**	**-7**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**109**	**108**	**+1**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**872**	**895**	**-23**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**47.152**	**45.623**	**+1.530**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72	154	-82
10.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.080	45.468	+1.611
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**32**	**8**	**+24**

Diện tích đất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 123.069 ha; theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 115.680 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 7.416 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở: kế hoạch đề ra là 29.468 ha, trong kỳ thực hiện là 25.763 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 3.705 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kế hoạch đề ra là 485 ha, trong kỳ thực hiện là 567 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 82 ha.

- Đất quốc phòng, an ninh: kế hoạch đề ra là 3.788 ha, trong kỳ thực hiện là 3.792 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 3 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: kế hoạch đề ra là 1.920 ha, trong kỳ thực hiện là 1.794 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 127 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: kế hoạch đề ra là 6.802 ha, trong kỳ thực hiện là 3.948 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 2.855 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: kế hoạch đề ra là 33.556 ha, trong kỳ thực hiện là 31.216 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 2.340 ha

- Đất tôn giáo: kế hoạch đề ra là 441 ha, trong kỳ thực hiện là 435 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 7 ha.

- Đất tín ngưỡng: kế hoạch đề ra là 108 ha, trong kỳ thực hiện là 109 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 1 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Kế hoạch đề ra là 895 ha, trong kỳ thực hiện là 872 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 23 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kế hoạch đề ra là 45.623 ha, trong kỳ thực hiện là 47.152 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 1.530 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: kế hoạch đề ra là 8 ha, trong kỳ thực hiện là 32 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch là 24 ha.

3.6.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Bảng 8: So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 đối với nhóm đất chưa sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê, kiểm kê		
			Diện tích theo thống kê, kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.954**	**11.321**	**+633**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261	-	+261
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2	11.321	-11.319
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11.691	-	+11.691

Diện tích đất chưa sử dụng theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 11.321 ha; theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 11.954 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 633 ha. Cụ thể như sau:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất là 261 ha, cao hơn 261 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất bằng chưa sử dụng: kế hoạch đề ra là 11.321 ha, trong kỳ thực hiện là 2 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 11.319 ha.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất là 11.691 ha, cao hơn 11.691 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Nhìn chung, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm qua trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cho thấy: đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn chỉ tiêu kế hoạch, trong khi đất phi nông nghiệp lại thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Kết quả này đã góp phần đáp ứng nhu cầu nhà ở của nhân dân, tạo diện mạo mới trong phát triển đô thị, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, đồng thời bảo đảm nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Nhìn

chung, công tác quản lý, sử dụng đất trong kỳ đã bám sát với kế hoạch sử dụng đất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục hoàn thiện để cân đối hợp lý hơn giữa đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp. Trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh định hướng ưu tiên khai thác quỹ đất hiệu quả, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với nhu cầu phát triển hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ, đồng thời bảo vệ chặt chẽ quỹ đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, gắn với mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

3.7. Phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất

Bảng 9: So sánh biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất

*Đơn vị tính: ha**

Số TT	Mục đích sử dụng	Diện tích năm 2024	So với kiểm kê 2014		So với kiểm kê 2019		Ghi chú
			Diện tích năm 2014	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích năm 2019	Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)=(3)-(6)	(8)
Diện tích tự nhiên		**593.856**	**589.446**	***4.410***	**593.864**	***-8***	
1	Nhóm đất nông nghiệp	466.222	470.456	*-4.234*	467.558	*-1.336*	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	115.680	111.805	*+3.874*	114.675	*+1.005*	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	11.954	7.184	*+4.770*	11.631	*+323*	

3.7.1. Biến động so với số liệu của kỳ kiểm kê đất đai năm 2014

*** Biến động diện tích tự nhiên:** Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đồng Tháp là 593.856 ha; tăng 4.410 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014.

Nguyên nhân: thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh do đó có sự thay đổi về ranh địa giới hành chính của tỉnh Đồng Tháp (sáp nhập tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp cũ). Diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Tháp được tổng hợp từ diện tích tự nhiên của 102 xã, phường sau khi sắp xếp đơn vị hành chính nên có sự biến động về diện tích (tăng 4.410 ha) so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014. Ngoài ra, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích tự nhiên tăng cao so với năm 2014 chủ yếu do tỉnh Tiền Giang thực hiện đo đạc bổ sung địa hình vùng cạn, bãi bồi ven biển thuộc xã Phú Tân (cũ) thuộc huyện Tân Phú Đông và xã Tân Thành (cũ) thuộc huyện Gò Công Đông theo Quyết định số 4056/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

*** Biến động diện tích các nhóm đất:**

- Nhóm đất nông nghiệp: theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích nhóm đất nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp là 466.222 ha; giảm 4.234 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 nguyên nhân do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp

---

* *Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m²); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị hecta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã và làm tròn số đến 01 ha đối với cấp tỉnh và cả nước* ***(diện tích khi tính toán có thể lệch 0,01 ha đối với cấp xã và lệch 1 ha đối với cấp tỉnh do phần mềm làm tròn số liệu)***.

sang nhóm đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình, dự án nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp là 115.680 ha; tăng 3.874 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 nguyên nhân do nhận từ nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình công cộng, xây dựng nhà ở,.... và một phần tăng do đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy.

- Nhóm đất chưa sử dụng: theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, diện tích nhóm đất chưa sử dụng của tỉnh Đồng Tháp là 11.954 ha, tăng 4.770 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014. Nguyên nhân chủ yếu do công tác rà soát, cập nhật số liệu trên hồ sơ địa chính và bản đồ được thực hiện đầy đủ, chính xác hơn. Bên cạnh đó, một phần diện tích tăng thêm là đất bãi bồi ven sông, ven biển mới hình thành nhưng chưa được đưa vào sử dụng, chủ yếu tại các xã Tân Phú Đông, xã Gò Công Đông và xã Tân Điền. Việc gia tăng diện tích đất chưa sử dụng phản ánh đúng thực trạng quản lý đất đai, đồng thời là cơ sở quan trọng để tỉnh nghiên cứu, đề xuất các giải pháp khai thác và sử dụng hợp lý quỹ đất này trong thời gian tới.

3.7.2. Biến động so với số liệu của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019

*** Biến động diện tích đất tự nhiên**

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, diện tích đất tự nhiên của tỉnh Đồng Tháp là 593.856 ha, giảm 8 ha so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2019.

Nguyên nhân: thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh do đó có sự thay đổi về ranh địa giới hành chính của tỉnh Đồng Tháp (sáp nhập tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp cũ). Diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Tháp được tổng hợp từ diện tích tự nhiên của 102 xã, phường sau khi sắp xếp đơn vị hành chính nên có sự biến động về diện tích (giảm 8 ha) với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019; diện tích giảm là do thực hiện đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy, cập nhật và hoàn thiện hồ sơ địa giới hành chính, qua đó bảo đảm số liệu kiểm kê năm 2024 phản ánh đầy đủ, chính xác và thống nhất với hiện trạng quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh.

*** Biến động diện tích các nhóm đất**

a) Biến động nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp năm 2024 là 466.222 ha; giảm 1.336 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

Bảng 10: Biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp của kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**301.262**	**271.936**	**+29.326**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.143	250.089	+31.054	
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	*281.143*	*250.089*	*+31.054*	

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.119	21.847	-1.728	
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**134.077**	**161.410**	**-27.334**	
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	**14.440**	**13.182**	**+1.258**	
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	7.313	+0,44	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.352	1.438	-86	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.775	4.431	1.344	
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16.185**	**20.860**	**-4.675**	
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**13**	**0**	***+13***	
6	**Đất làm muối**	**LMU**	-	-	-	
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**245**	**169**	**+76**	

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 giảm so với kỳ kiểm kê năm 2019 nguyên nhân chủ yếu do giảm diện tích đất trồng cây lâu năm (giảm 27.334 ha so với năm 2019); chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó chủ yếu chuyển sang đất ở tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng; đất có mặt nước chuyên dùng;...) để xây dựng các công trình, dự án, nhà ở,... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng của Tỉnh đề ra.

*** Biến động các loại đất cụ thể như sau:**

- Diện tích đất trồng cây hằng năm theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 301.262 ha; tăng 29.326 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Đất trồng lúa (đất chuyên trồng lúa): diện tích đất trồng lúa theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 281.143 ha; tăng 31.054 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng là 51.154 ha, do nhận từ các loại đất: đất trồng cây hằng năm khác 7.544 ha; đất trồng cây lâu năm 25.274 ha; đất rừng phòng hộ 6 ha; đất rừng sản xuất 237 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4.201 ha; đất nông nghiệp khác 27 ha; đất ở tại nông thôn 1.489 ha; đất ở tại đô thị 69 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8 ha; đất quốc phòng 34 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 15 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 31 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất khu công nghiệp 1 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 47 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 82 ha; đất công trình giao thông 3.751 ha; đất công trình thủy lợi 657 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất công trình xử lý chất thải 3 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 11 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất tôn giáo 28 ha; đất tín ngưỡng 10 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 854 ha; đất

có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 35 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3.738 ha; tăng khác 2.992 ha;

• Tổng diện tích giảm là 20.100 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hằng năm khác 1.152 ha; đất trồng cây lâu năm 7.255 ha; đất rừng phòng hộ 6 ha; đất rừng sản xuất 214 ha; đất nuôi trồng thủy sản 739 ha; đất chăn nuôi tập trung 13 ha; đất nông nghiệp khác 46 ha; đất ở tại nông thôn 708 ha; đất ở tại đô thị 63 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 17 ha; đất quốc phòng 33 ha; đất an ninh 36 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 8 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 31 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất cụm công nghiệp 12 ha; đất thương mại, dịch vụ 14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 70 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1 ha; đất công trình giao thông 1.057 ha; đất công trình thủy lợi 561 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 6 ha; đất công trình xử lý chất thải 13 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 12 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất tôn giáo 7 ha; đất tín ngưỡng 3 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 61 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 403 ha; giảm khác 7.550 ha.

+ Đất trồng cây hằng năm khác theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 20.119 ha; giảm 1.728 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng là 8.670 ha, do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1.152 ha; đất trồng cây lâu năm 5.679 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất rừng sản xuất 38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 194 ha; đất nông nghiệp khác 6 ha; đất ở tại nông thôn 296 ha; đất ở tại đô thị 26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3 ha; đất cụm công nghiệp 5 ha; đất thương mại, dịch vụ 9 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18 ha; đất công trình giao thông 66 ha; đất công trình thủy lợi 12 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 8 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 25 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 221 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha; tăng khác 902 ha;

• Tổng diện tích giảm là 10.398 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 7.544 ha; đất trồng cây lâu năm 1.779 ha; đất rừng sản xuất 46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 92 ha; đất nông nghiệp khác 2 ha; đất ở tại nông thôn 247 ha; đất ở tại đô thị 44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất quốc phòng 2 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 9 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 4 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19 ha; đất công trình giao thông 157 ha; đất công trình thủy lợi 30 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2 ha; đất tôn giáo 6 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 17 ha; đất có

mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 275 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; giảm khác 112 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 134.077 ha; giảm 27.334 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Tổng diện tích tăng 25.985 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 7.255 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1.779 ha; đất rừng phòng hộ 13 ha; đất rừng sản xuất 284 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.389 ha; đất nông nghiệp khác 36 ha; đất ở tại nông thôn 4.470 ha; đất ở tại đô thị 473 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 24 ha; đất quốc phòng 7 ha; đất an ninh 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 68 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 6 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 58 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 8 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất khu công nghiệp 6 ha; đất cụm công nghiệp 34 ha; đất thương mại, dịch vụ 223 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 248 ha; đất công trình giao thông 3.564 ha; đất công trình thủy lợi 84 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 4 ha; đất công trình xử lý chất thải 1 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 32 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 3 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 10 ha; đất tôn giáo 47 ha; đất tín ngưỡng 10 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 266 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 6 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3.612 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha; tăng khác 1.954 ha.

+ Tổng diện tích giảm 53.319 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 25.274 ha; đất trồng cây hằng năm khác 5.679 ha; đất rừng sản xuất 1.728 ha; đất nuôi trồng thủy sản 480 ha; đất nông nghiệp khác 21 ha; đất ở tại nông thôn 4.268 ha; đất ở tại đô thị 490 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 64 ha; đất quốc phòng 8 ha; đất an ninh 21 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 37 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 7 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 60 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 13 ha; đất khu công nghiệp 3 ha; đất cụm công nghiệp 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 174 ha; đất công trình giao thông 1.990 ha; đất công trình thủy lợi 47 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2 ha; đất công trình xử lý chất thải 3 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 7 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 3 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 25 ha; đất tôn giáo 35 ha; đất tín ngưỡng 12 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 128 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2.291 ha; đất phi nông nghiệp khác 2 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 201 ha; giảm khác 10.168 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 14.440 ha; tăng 1.258 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Đất rừng đặc dụng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 7.313 ha; không biến động so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

+ Đất rừng phòng hộ theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.352 ha; giảm 86 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 114 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 6 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất cụm công nghiệp 9 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3 ha; đất công trình giao thông 4 ha; đất công trình thủy lợi 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18 ha; đất bằng chưa sử dụng 4 ha; tăng khác 17 ha;

• Tổng diện tích giảm 201 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 6 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4 ha; đất cụm công nghiệp 48 ha; đất công trình giao thông 7 ha; đất công trình thủy lợi 1 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 14 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 31 ha; đất có mặt nước chưa sử dụng 65 ha; giảm khác 12 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 5.775 ha; tăng 1.344 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 2.017 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 214 ha; đất trồng cây hằng năm khác 46 ha; đất trồng cây lâu năm 1.728 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7 ha; đất nông nghiệp khác 1 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất công trình giao thông 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; tăng khác 12 ha;

• Tổng diện tích giảm 673 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 237 ha; đất trồng cây hằng năm khác 38 ha; đất trồng cây lâu năm 284 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6 ha; đất nông nghiệp khác 2 ha; đất ở tại nông thôn 5 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất công trình giao thông 31 ha; đất công trình thủy lợi 55 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 5 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9 ha; giảm khác 1 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 16.185 ha; giảm 4.675 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, trong đó:

+ Tổng diện tích tăng là 4.196 ha, do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 739 ha; đất trồng cây hằng năm khác 92 ha; đất trồng cây lâu năm 480 ha; đất rừng phòng hộ 4 ha; đất rừng sản xuất 6 ha; đất ở tại nông thôn 90 ha; đất ở tại đô thị 19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 7 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 16 ha; đất công trình giao thông 43 ha; đất công trình thủy lợi 64 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 5 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 36 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 166 ha; đất phi nông nghiệp khác 6 ha; tăng khác 2.409 ha;

+ Tổng diện tích giảm là 8.871 ha, do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 4.201 ha; đất trồng cây hằng năm khác 194 ha; đất trồng cây lâu năm 1.389 ha; đất rừng phòng hộ 49 ha; đất rừng sản xuất 7 ha; đất nông nghiệp khác 32 ha; đất ở tại nông thôn 124 ha; đất ở tại đô thị 34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; đất quốc phòng 2 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 11 ha; đất thương mại, dịch vụ 19 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28 ha; đất công trình giao thông 149 ha; đất công trình thủy lợi 49 ha; đất công trình xử lý chất thải 1 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

14 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 8 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 18 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2.320 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha; giảm khác 212 ha.

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 13 ha; tăng 13 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang.

- Diện tích đất nông nghiệp khác theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 245 ha; tăng 76 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Tổng diện tích tăng 178 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 46 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 21 ha; đất rừng sản xuất 2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 32 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; tăng khác 27 ha;

+ Tổng diện tích giảm 102 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 27 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6 ha; đất trồng cây lâu năm 36 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất công trình giao thông 10 ha; giảm khác 3 ha.

b) Biến động nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 115.680 ha; tăng 1.005 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

Bảng 11: Biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
1	**Đất ở**	**OTC**	**25.763**	**26.338**	**-576**	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.220	23.040	-820	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.543	3.298	+245	
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**567**	**487**	**+80**	
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.792**	**3.758**	**+33**	
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.144	1.156	-13	
3.2	Đất an ninh	CAN	2.648	2.602	+46	
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1.794**	**1.779**	**+15**	
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	213	+15	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48	94	-46	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	174	+4	

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.137	1.083	+54	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	188	-13	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	3	0	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	24	0	
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.948**	**4.147**	**-200**	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.017	2.014	+4	
5.1.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*	*1.499*	*1.505*	*-5*	
5.1.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*518*	*509*	*+9*	
5.1.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*	-	-	-	
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	820	-282	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.329	1.238	+91	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	76	-12	
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**31.216**	**29.955**	**+1.261**	
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.314	17.440	+1.874	
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.898	11.625	-727	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13	0	+13	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,59	0	+0,59	
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	425	+23	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	103	+21	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	90	+14	
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16	19	-3	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	139	-6	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164	113	+51	
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**435**	**430**	**+5**	
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**109**	**110**	**-1**	
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**872**	**871**	**+2**	
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**47.152**	**46.786**	**+366**	
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	157	-84	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.080	46.630	+450	

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**32**	**13**	**+19**	

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 tăng so với kỳ kiểm kê năm 2019 nguyên nhân do nhận từ đất nông nghiệp chuyển sang (phần lớn diện tích là nhận từ đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở và đất sử dụng vào mục đích công cộng). Diện tích đất phi nông nghiệp tăng do nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*** Biến động các loại đất cụ thể như sau:**

- Diện tích đất ở theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 25.763 ha; giảm 576 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Diện tích đất ở tại nông thôn theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 22.220 ha; giảm 820 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 7.582 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 708 ha; đất trồng cây hằng năm khác 247 ha; đất trồng cây lâu năm 4.268 ha; đất rừng sản xuất 5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 124 ha; đất nông nghiệp khác 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 12 ha; đất quốc phòng 2 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 6 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 20 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 39 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5 ha; đất công trình giao thông 570 ha; đất công trình thủy lợi 56 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2 ha; đất tôn giáo 5 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 40 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 547 ha; tăng khác 853 ha;

• Tổng diện tích giảm 8.402 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1.489 ha; đất trồng cây hằng năm khác 296 ha; đất trồng cây lâu năm 4.470 ha; đất rừng phòng hộ 2 ha; đất rừng sản xuất 4 ha; đất nuôi trồng thủy sản 90 ha; đất nông nghiệp khác 1 ha; đất ở tại đô thị 148 ha[5]; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9 ha; đất quốc phòng 14 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 19 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục,

---

[5] - Thực hiện Nghị quyết số 1003/NQ-UBTVQH14 ngày 18/9/2020 về việc thành lập phường An Bình A, phường An Bình B thuộc thị xã Hồng Ngự và thành lập thành phố Hồng Ngự;

- Thực hiện Nghị quyết số 1013/NQ-UBTVQH15 ngày 19/3/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp, thành lập các phường thuộc thị xã Gò Công và thành lập thành phố Gò Công;

- Nghị quyết số 1202/NQ-UBTVQH15 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 28/9/2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2023 – 2025;

- Nghị quyết số 1284/NQ-UBTVQH15 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ngày 14/11/2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2023 – 2025.

thể thao 1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất khu công nghiệp 1 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28 ha; đất công trình giao thông 441 ha; đất công trình thủy lợi 26 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 8 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 16 ha; đất tôn giáo 4 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 6 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 354 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 13 ha; giảm khác 937 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 3.543 ha; tăng 245 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 1.100 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 63 ha; đất trồng cây hằng năm khác 44 ha; đất trồng cây lâu năm 490 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34 ha; đất ở tại nông thôn 148 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; đất cụm công nghiệp 3 ha; đất thương mại, dịch vụ 16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8 ha; đất công trình giao thông 99 ha; đất công trình thủy lợi 4 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3 ha; đất tôn giáo 3 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 7 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 43 ha; tăng khác 113 ha;

• Tổng diện tích giảm 855 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 69 ha; đất trồng cây hằng năm khác 26 ha; đất trồng cây lâu năm 473 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất an ninh 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 9 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 8 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8 ha; đất công trình giao thông 148 ha; đất công trình thủy lợi 7 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3 ha; đất tôn giáo 2 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 4 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 33 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 5 ha; giảm khác 28 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 567 ha; tăng 80 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Tổng diện tích tăng 195 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 17 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3 ha; đất ở tại nông thôn 9 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất an ninh 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 11 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 4 ha; đất cơ sở sản xuất phi

nông nghiệp 6 ha; đất công trình giao thông 10 ha; đất công trình xử lý chất thải 1 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6 ha; tăng khác 33 ha;

+ Tổng diện tích giảm 115 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 8 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3 ha; đất ở tại nông thôn 12 ha; đất ở tại đô thị 7 ha; đất an ninh 3 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 7 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 2 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất công trình giao thông 13 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 2 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 5 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2 ha; giảm khác 9 ha.

- Diện tích đất quốc phòng, an ninh theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 3.792 ha; tăng 33 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Diện tích đất quốc phòng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.144 ha; giảm 13 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 210 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 33 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 8 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; đất ở tại nông thôn 14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất công trình giao thông 21 ha; đất công trình thủy lợi 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 99 ha; tăng khác 26 ha;

• Tổng diện tích giảm 223 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 34 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 7 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 23 ha; đất công trình thủy lợi 3 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16 ha; đất phi nông nghiệp khác 26 ha; giảm khác 206 ha.

+ Diện tích đất an ninh theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 2.648 ha; tăng 46 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 69 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 36 ha; đất trồng cây lâu năm 21 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất công trình giao thông 3 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; tăng khác 1 ha;

• Tổng diện tích giảm 23 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất công trình giao thông 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; giảm khác 17 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.794 ha; tăng 15 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 228 ha; tăng 15 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 164 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 8 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 9 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 3 ha; đất công trình giao thông 3 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha; tăng khác 78 ha;

• Tổng diện tích giảm 149 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 15 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 68 ha; đất ở tại nông thôn 6 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 11 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất công trình giao thông 12 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 8 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; giảm khác 11 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 48 ha; giảm 46 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 2 ha do nhận từ đất xây dựng cơ sở văn hóa;

• Tổng diện tích giảm 48 ha do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 45 ha; đất thương mại, dịch vụ 3 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 178 ha; tăng 4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 53 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 7 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất công trình giao thông 31 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; tăng khác 4 ha;

• Tổng diện tích giảm 49 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất công trình giao thông 2 ha; giảm khác 30 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.137 ha; tăng 54 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 267 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 31 ha; đất trồng cây hằng năm khác 9 ha; đất trồng cây lâu năm 60 ha; đất rừng sản xuất 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11 ha; đất nông nghiệp khác 13 ha; đất ở tại nông thôn 19 ha; đất ở tại đô thị 9 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7 ha; đất xây dựng cơ sở

văn hóa 6 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 6 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7 ha; đất công trình giao thông 23 ha; đất công trình thủy lợi 2 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha; tăng khác 41 ha;

• Tổng diện tích giảm 213 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 31 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3 ha; đất trồng cây lâu năm 58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; đất ở tại nông thôn 20 ha; đất ở tại đô thị 6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 25 ha; đất công trình thủy lợi 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 6 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 6 ha; giảm khác 29 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 175 ha; giảm 13 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 34 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 13 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; tăng khác 7 ha;

• Tổng diện tích giảm 47 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3 ha; đất trồng cây lâu năm 8 ha; đất ở tại nông thôn 3 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 9 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6 ha; đất công trình giao thông 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; giảm khác 10 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 3 ha, không biến động so với kỳ kiểm đất đai năm 2019.

+ Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 24 ha, không biến động so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 14 ha do nhận từ các loại đất: đất ở tại nông thôn 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất công trình giao thông 7 ha;

• Tổng diện tích giảm 14 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha;

đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; giảm khác 2 ha.

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 3.948 ha, giảm 200 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ Diện tích đất khu công nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.499 ha, giảm 5 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 100 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất công trình giao thông 3 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11 ha; tăng khác 82 ha;

• Tổng diện tích giảm 105 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha; đất cụm công nghiệp 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6 ha; đất công trình giao thông 6 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 84 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 518 ha, tăng 9 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 96 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 12 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất rừng phòng hộ 48 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất khu công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6 ha; đất công trình giao thông 15 ha; đất công trình thủy lợi 9 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha;

• Tổng diện tích giảm 87 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 5 ha; đất trồng cây lâu năm 34 ha; đất rừng phòng hộ 9 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 8 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19 ha; đất công trình giao thông 3 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; giảm khác 3 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 538 ha, giảm 282 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 253 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 14 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 19 ha; đất ở tại nông thôn 10 ha; đất ở tại đô thị 8 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất cụm công nghiệp 8 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28 ha; đất công trình giao thông 15 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12 ha; tăng khác 50 ha;

• Tổng diện tích giảm 535 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 47 ha; đất trồng cây hằng năm khác 9 ha; đất trồng cây lâu năm 223 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7 ha; đất ở tại nông thôn 42 ha; đất ở tại đô thị 16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất an ninh 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 121 ha; đất công trình giao thông 32 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 2 ha; đất có di tích lịch sử - văn

hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3 ha; đất công trình xử lý chất thải 3 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5 ha; giảm khác 12 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai là 1.329 ha, tăng 91 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 713 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 70 ha; đất trồng cây hằng năm khác 19 ha; đất trồng cây lâu năm 174 ha; đất nuôi trồng thủy sản 28 ha; đất nông nghiệp khác 2 ha; đất ở tại nông thôn 28 ha; đất ở tại đô thị 8 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất khu công nghiệp 6 ha; đất cụm công nghiệp 19 ha; đất thương mại, dịch vụ 121 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2 ha; đất công trình giao thông 13 ha; đất công trình thủy lợi 3 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 2 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 80 ha; đất phi nông nghiệp khác 1 ha, tăng khác 131 ha;

• Tổng diện tích giảm 622 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 82 ha; đất trồng cây hằng năm khác 18 ha; đất trồng cây lâu năm 248 ha; đất rừng phòng hộ 3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16 ha; đất nông nghiệp khác 1 ha; đất ở tại nông thôn 39 ha; đất ở tại đô thị 8 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha; đất quốc phòng 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 7 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 2 ha; đất cụm công nghiệp 6 ha; đất thương mại, dịch vụ 28 ha; đất công trình giao thông 36 ha; đất công trình thủy lợi 1 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 5 ha; đất công trình xử lý chất thải 7 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; đất tín ngưỡng 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 52 ha; đất phi nông nghiệp khác 2 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 14 ha; đất bằng chưa sử dụng 1 ha; giảm khác 33 ha.

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 63 ha, giảm 12 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 1 ha do nhận từ đất trồng lúa;

- Tổng diện tích giảm 13 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 5 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; giảm khác 5 ha.

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 31.216 ha, tăng 1.261 ha so với kỳ kiểm kê đất đai đai 2019. Trong đó:

+ Diện tích đất công trình giao thông theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 19.314 ha, tăng 1.874 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 12.882 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1.057 ha; đất trồng cây hằng năm khác 157 ha; đất trồng cây lâu năm 1.990 ha; đất rừng phòng hộ 7 ha; đất rừng sản xuất 31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 149 ha; đất nông nghiệp khác 10 ha; đất ở tại nông thôn 441 ha; đất ở tại đô thị 148 ha; đất xây

dựng trụ sở cơ quan 13 ha; đất quốc phòng 23 ha; đất an ninh 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 12 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 25 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất khu công nghiệp 6 ha; đất cụm công nghiệp 3 ha; đất thương mại, dịch vụ 32 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36 ha; đất công trình thủy lợi 247 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất công trình xử lý chất thải 1 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 2 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 7 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 22 ha; đất tôn giáo 6 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 19 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 9 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 851 ha; tăng khác 7.569 ha;

• Tổng diện tích giảm 11.008 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 3.751 ha; đất trồng cây hằng năm khác 66 ha; đất trồng cây lâu năm 3.564 ha; đất rừng phòng hộ 4 ha; đất rừng sản xuất 2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 43 ha; đất ở tại nông thôn 570 ha; đất ở tại đô thị 99 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10 ha; đất quốc phòng 21 ha; đất an ninh 3 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 3 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 31 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 23 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 7 ha; đất khu công nghiệp 3 ha; đất cụm công nghiệp 15 ha; đất thương mại, dịch vụ 15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13 ha; đất công trình thủy lợi 114 ha; đất công trình xử lý chất thải 1 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 8 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 8 ha; đất tôn giáo 6 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 15 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2.282 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 11 ha; giảm khác 314 ha.

+ Diện tích đất công trình thủy lợi theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 10.898 ha, giảm 727 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 1.786 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 561 ha; đất trồng cây hằng năm khác 30 ha; đất trồng cây lâu năm 47 ha; đất rừng đặt dụng 8 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất rừng sản xuất 55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49 ha; đất ở tại nông thôn 26 ha; đất ở tại đô thị 7 ha; đất quốc phòng 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 114 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 17 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 495 ha; tăng khác 371 ha;

• Tổng diện tích giảm 2.513 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 657 ha; đất trồng cây hằng năm khác 12 ha; đất trồng cây lâu năm 84 ha; đất rừng đặt dụng 3 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 64 ha; đất ở tại nông thôn 56 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất cụm công nghiệp 9 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3 ha; đất công trình giao thông 247 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 11 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.164 ha; giảm khác 193 ha.

+ Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 13 ha, tăng 13 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do nhận từ các loại đất chuyển sang như nhận từ: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất ở tại nông thôn 0,46 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,19 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5 ha; đất công trình giao thông 0,19 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,21 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha.

+ Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai theo kết quả kiểm kê 2024 là 0,59 ha, tăng 0,59 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do nhận từ các loại chuyển sang như nhận từ: đất trồng cây lâu năm 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 448 ha, tăng 23 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 41 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 6 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất rừng phòng hộ 14 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất tôn giáo 3 ha; đất tín ngưỡng 7 ha; tăng khác 2 ha;

• Tổng diện tích giảm 18 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 4 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất công trình giao thông 1 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; giảm khác 4 ha.

+ Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 125 ha, tăng 21 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 30 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 13 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7 ha; đất công trình giao thông 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,45 ha; tăng khác 0,49 ha;

• Tổng diện tích giảm 8 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 3 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất công trình giao thông 1 ha; giảm khác 1 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 104 ha, tăng 14 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 69 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 12 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3 ha; đất trồng cây lâu năm 7 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 1 ha; tăng khác 31 ha;

• Tổng diện tích giảm 56 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 11 ha; đất trồng cây lâu năm 32 ha; đất ở tại nông thôn 3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; giảm khác 7 ha.

+ Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin theo kết quả kiểm kê đất đai là 16 ha, giảm 3 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 7 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất công trình giao thông 1 ha; tăng khác 3 ha;

• Tổng diện tích giảm 10 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất công trình giao thông 2 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; giảm khác 1 ha.

+ Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 133 ha, giảm 6 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

• Tổng diện tích tăng 74 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 8 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 8 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha; tăng khác 43 ha;

• Tổng diện tích giảm 80 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất ở tại nông thôn 11 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất công trình giao thông 7 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 35 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2 ha; giảm khác 6 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 164 ha, tăng 51 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

+ Tổng diện tích tăng 115 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 16 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 8 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 8 ha; đất công trình thủy lợi 11 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; tăng khác 23 ha;

+ Tổng diện tích giảm 64 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây hằng năm khác 8 ha; đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất công trình giao thông 22 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,27 ha; đất tín ngưỡng 0,25 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4 ha; giảm khác 2 ha.

Diện tích đất tôn giáo theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 435 ha, tăng 5 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Tổng diện tích tăng 120 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 7 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6 ha; đất trồng cây lâu năm 35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 4 ha; đất ở tại đô thị 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất công trình giao thông 6 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; đất tín ngưỡng 8 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5 ha; tăng khác 43 ha;

- Tổng diện tích giảm 116 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 28 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 47 ha; đất ở tại nông thôn 5 ha; đất ở tại đô thị 3 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 6 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3 ha; đất tín ngưỡng 7 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha; giảm khác 9 ha.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 109 ha, giảm 1 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Tổng diện tích tăng 48 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 3 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất công trình giao thông 2 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2 ha; đất tôn giáo 7 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; tăng khác 14 ha;

- Tổng diện tích giảm 49 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 10 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; đất trồng cây lâu năm 10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,45 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất công trình giao thông 2 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 7 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất tôn giáo 8 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,19 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; giảm khác 3 ha.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 872 ha, tăng 2 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Tổng diện tích tăng 1.282 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 61 ha; đất trồng cây hằng năm khác 17 ha; đất trồng cây lâu năm 128 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8 ha; đất ở tại nông thôn 6 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất quốc phòng 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất công trình giao thông 15 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7 ha; tăng khác 1.029 ha;

- Tổng diện tích giảm 1.280 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 854 ha; đất trồng cây hằng năm khác 25 ha; đất trồng cây lâu năm 266 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5 ha; đất ở tại nông thôn 40 ha; đất ở tại đô thị 7 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,3 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất công trình giao thông 19 ha; đất công trình thủy lợi 0,37 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,38 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất tôn giáo 1 ha; đất tín ngưỡng 0,23 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 50 ha; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha; giảm khác 6 ha.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 47.152 ha, tăng 366 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 72 ha, giảm 84 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

+ Tổng diện tích tăng 28 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 1 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất rừng sản xuất 5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18 ha; đất quốc phòng 1 ha;

+ Tổng diện tích giảm 112 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 35 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất công trình giao thông 9 ha; đất công trình thủy lợi 17 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 2 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha;

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 47.080 ha, tăng 450 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nguyên nhân do:

+ Tổng diện tích tăng 14.006 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng lúa 403 ha; đất trồng cây hằng năm khác 275 ha; đất trồng cây lâu năm 2.291 ha; đất rừng phòng hộ 31 ha; đất rừng sản xuất 9 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.320 ha; đất nông nghiệp khác 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 354 ha; đất ở tại đô thị 33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất quốc phòng 16 ha; đất an ninh 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 2 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,23 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,28 ha; đất khu công nghiệp 84 ha; đất cụm công nghiệp 2 ha; đất thương mại, dịch vụ 5 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 52 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1 ha; đất công trình giao thông 2.282 ha; đất công trình thủy lợi 1.164 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,23 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,14 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 35 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4 ha; đất tôn giáo 3 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 50 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,11 ha; đất bằng chưa sử dụng 1 ha; tăng khác 4.579 ha;

+ Tổng diện tích giảm 13.556 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 3.738 ha; đất trồng cây hằng năm khác 221 ha; đất trồng cây lâu năm 3.612 ha; đất rừng đặt dụng 6 ha; đất rừng phòng hộ 18 ha; đất rừng sản xuất 2 ha; đất nuôi trồng thủy sản 166 ha; đất nông nghiệp khác 1 ha; đất ở tại nông thôn 547 ha; đất ở tại đô thị 43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha; đất quốc phòng 99 ha; đất an ninh 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 3 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; đất khu công nghiệp 11 ha; đất cụm công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 80 ha; đất công trình giao thông 851 ha; đất công trình thủy lợi 495 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,44 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,45 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,30 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 3 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2 ha; đất tôn giáo 5 ha; đất tín ngưỡng 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 7 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,30 ha; đất bằng chưa sử dụng 1 ha; giảm khác 3.607 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 32 ha, tăng 19 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Tổng diện tích tăng 30 ha do nhận từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất quốc phòng 26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha;

- Tổng diện tích giảm 10 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha.

c) Biến động nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 11.954 ha; tăng 323 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

Bảng 12: Biểu biến động diện tích nhóm đất chưa sử dụng của kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2024	So với năm 2019		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(6)
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.954**	**11.631**	**323**	
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261	0	+261	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2	11.631	-11.628	
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11.691	0	+11.691	

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Đồng Tháp là 11.954 ha, tăng 323 ha so với kỳ kiểm kê năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do công tác rà soát, cập nhật số liệu trên hồ sơ địa chính và bản đồ được thực hiện đầy đủ, chính xác hơn, đồng thời một số diện tích đất thu hồi từ các dự án chậm triển khai đã được phân loại lại đúng với hiện trạng quản lý, sử

dụng, tập trung chủ yếu tại phường Mỹ Phước Tây, phường Mỹ Tho, phường Cao Lãnh, xã Tân Phước 1, xã Tân Long, xã Tân Thành và xã Trường Xuân.

*** Biến động các loại đất cụ thể như sau:**

Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 261 ha, tăng 261 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 do nhận từ các loại đất khác chuyển sang như: đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 201 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; đất ở tại nông thôn 13 ha; đất ở tại đô thị 5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14 ha; đất công trình giao thông 11 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 2 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; tăng khác 1 ha.

Diện tích đất bằng chưa sử dụng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 2 ha, giảm 11.628 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

- Tổng diện tích tăng 3 ha do nhận từ các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha;
- Tổng diện tích giảm 11.631 do chuyển sang các loại đất: đất rừng phòng hộ 4 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; đất có mặt nước chưa sử dụng 5.151 ha; giảm khác 6.475 ha.

Diện tích đất có mặt nước chưa sử dụng theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 11.691 ha, tăng 11.691 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 do nhận từ các loại đất chuyển sang như đất: đất rừng phòng hộ 65 ha; đất bằng chưa sử dụng 5.151 ha; tăng khác 6.475 ha.

3.8. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính

Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12/6/2025; trong đó: sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Đồng Tháp. Sau khi sắp xếp, tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km², quy mô dân số là 4.370.046 người.

Tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: giao UBND các tỉnh, thành phố hoàn thiện hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh (tỉnh, thành phố) sau khi thực hiện sắp xếp địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Quốc hội; do đó, việc rà soát bản đồ kiểm kê đất đai tỉnh Đồng Tháp năm 2024 được thực hiện sau sắp xếp có phạm vi địa giới đơn vị hành chính và diện tích tự nhiên hoàn toàn thống nhất với các tỉnh, thành phố liền kề.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật một cách sâu rộng, nhất là Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản có liên quan để người sử dụng đất hiểu; từ đó nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong quá trình sử dụng đất cũng như khi thực hiện các quyền.
- Công bố kịp thời, đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp giám sát, tham gia ý kiến trong

quá trình triển khai thực hiện. Bảo đảm việc triển khai quy hoạch gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Kiểm soát chặt chẽ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Quản lý việc xây dựng công trình công cộng, khu dân cư theo quy định pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và định hướng phát triển kinh tế - xã hội; tránh tình trạng sử dụng đất sai mục đích, gây lãng phí tài nguyên đất.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời việc chỉnh lý biến động đất đai vào hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đồng thời làm căn cứ quan trọng cho việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin đất đai thống nhất, hiện đại, bảo đảm chuẩn hóa, đồng bộ theo đúng cấu trúc và quy trình được quy định tại Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

- Đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích; tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi số, số hóa hồ sơ đầu vào và kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định, gắn việc số hóa với thực hiện nhiệm vụ của cán bộ thực hiện công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh tái sử dụng kho dữ liệu đã được số hóa thông qua kết nối, chia sẽ dữ liệu.

- Tổ chức các chương trình, các lớp bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về đất đai để các sở, ngành, cán bộ, công chức có liên quan ở địa phương vận dụng Luật Đất đai, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn có liên quan một cách thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tránh tình trạng mỗi nơi vận dụng một kiểu, dẫn đến thiếu sót, sai phạm trong thi hành Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất; tiếp tục chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác kiểm tra việc thi hành Luật Đất đai. Xử lý kịp thời, đúng quy định các trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Đồng Tháp, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. TU, TT. HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành Tỉnh;
- UBND xã, phường;
- VPUBND Tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, P.KT(Lực, Tân).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Diệu

DANH MỤC BIỂU MẪU

HỆ THỐNG BIỂU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
2	Biểu 02/TKKK	Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
3	Biểu 03/TKKK	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính
4	Biểu 04/TKKK	Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất
5	Biểu 05/TKKK	Chu chuyển diện tích của các loại đất

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI [1]

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		**593.856**	**500.828**	**472.165**	**0,1**	**18.614**	**2.251**		**7.143**	**43**	**472**	**130**			**10**	**93.028**	**81.177**	**685**	**20**	**11.146**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**466.222**	**462.954**	**445.546**		**13.022**	**788**		**3.571**		**6**	**21**				**3.268**	**3.020**	**238**	**4**	**6**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**301.262**	**300.110**	**299.591**		**184**	**156**		**163**		**3**	**14**				**1.151**	**1.128**	**18**	**2**	**3**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.143	280.765	280.297		136	156		160		3	13				377	373	5		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	281.143	280.765	280.297		136	156		160		3	13				377	373	5		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.119	19.345	19.294		47			3			1				774	756	13	2	3
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**134.077**	**133.856**	**130.749**		**469**	**5**		**2.623**		**3**	**7**				**221**	**212**	**5**	**1**	**4**
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**14.440**	**12.971**	**3.506**		**8.852**	**613**									**1.470**	**1.290**	**179**		
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	7.313			7.313														
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.352	61	1		60										1.290	1.290			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.775	5.596	3.505		1.478	613									179		179		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																			
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16.185**	**15.762**	**11.562**		**3.518**			**682**		**0**	**0**				**423**	**387**	**36**		
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**13**	**13**						**13**											
6	**Đất làm muối**	**LMU**																			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**245**	**243**	**138**		**0**	**15**		**90**							**2**	**2**			
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**115.680**	**37.874**	**26.619**	**0,1**	**5.592**	**1.463**		**3.572**	**43**	**466**	**109**			**10**	**77.806**	**66.451**	**199**	**17**	**11.139**
1	**Đất ở**	**OTC**	**25.763**	**25.669**	**25.599**	**0,1**	**14**	**0**		**56**			**0**				**93**	**31**	**62**		**0**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.220	22.152	22.097		12	0		42			0				69	14	55		0
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.543	3.518	3.502	0,1	2			14			0				25	17	8		
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**567**	**551**			**549**	**2**									**16**	**15**	**1**		
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.792**	**3.792**			**3.792**														
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.144	1.144			1.144														
3.2	Đất an ninh	CAN	2.648	2.648			2.648														
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1.794**	**1.712**			**282**	**1.398**		**2**	**29**		**1**				**82**	**62**	**5**		**15**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	186			129	57		0							42	27			15
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48	48			46	2													
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	172			8	164		0							6	6			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.137	1.121			8	1.082		1	29		1				17	13	3		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	163			88	74		0							12	12			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	3			2	1													
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	19			1	18			0						5	3	2		
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.948**	**3.882**	**465**		**31**	**12**		**3.364**	**0**					**10**	**66**	**16**	**34**	**16**	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.017	1.989				11		1.968						10	28		28		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.499	1.499				11		1.479						10					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	518	490						490							28		28		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	517	107		11	0		400							21	3	2	16	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.329	1.319	331		20	1		967	0						10	7	4		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	57	28					29							6	6			
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**31.216**	**878**	**0**		**652**	**50**		**143**	**13**	**15**	**6**				**30.338**	**29.238**	**91**	**1**	**1.008**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.314	56			41	3		12							19.258	18.557	76	1	625
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.898	6	0		0			6							10.892	10.571		0	321
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13	10	0		3	1		6							3	2	1		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1														1	1			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	359			342					15	3				89	27			62
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	107			70	34		3							18	18			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	104			3	0		98	3						0	0	0		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16	16			1	0		15							0	0			
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	107			99	7		2							25	25	0		
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164	113			93	5		1	10		3				51	37	15		
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**435**	**435**				**1**				**415**	**18**								
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**109**	**108**	**0**							**35**	**72**				**1**				**1**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**872**	**817**	**550**		**249**			**5**	**1**	**1**	**11**				**55**	**54**	**0**		**1**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**47.152**	**24**			**22**			**2**							**47.128**	**37.009**	**5**		**10.114**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	24			22			2							49	49			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.080														47.080	36.960	5		10.114

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**32**	**7**	**5**		**2**										**26**	**26**			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.954**	**0**						**0**							**11.954**	**11.707**	**247**		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261	0						0							261	14	247		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2														2	2			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11.691														11.691	11.691			

Ghi chú :

(1) Trường hợp địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA THỐNG NHẤT ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH".

Trường hợp địa phương có khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới của đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa được xác định và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI".

(2) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lương Đức Trị

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Văn Tươi

Ngày 12 tháng 9 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Diệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 02/TKKK

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		**1.772.413**	**1.735.500**	**14**	**4.058**	**2.795**		**6.109**	**98**	**999**	**799**			**3**	**19.615**	**1.474**	**8**	**941**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.145.120**	**1.142.666**		**675**	**10**		**198**		**15**	**122**				**1.409**	**22**	**1**	**2**
1	Đất trồng lúa	LUA	380.086	379.707		76	4		7		4	89				197	2		
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	83.671	82.948		35			10			2				672	3		1
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656.198	655.395		307	2		81		10	26				362	13	1	1
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6			6													
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24	3		3										18			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.940	1.931		7	1										1		
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22.899	22.405		240			88		1	5				157	3		
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1						1										
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	295	277		1	3		11							3			
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**627.235**	**592.834**	**14**	**3.383**	**2.785**		**5.910**	**98**	**984**	**677**			**3**	**18.163**	**1.438**	**7**	**939**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	455.344	453.631		120	2		133			7				138	1.301		12
2	Đất ở tại đô thị	ODT	121.954	121.652	14	34			173			1				17	63		
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.112			1.008	7									91	6		
4	Đất quốc phòng	CQP	236			236													
5	Đất an ninh	CAN	118			118													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.467			576	2.626		7	93		5				144	15		1
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	537			382	63		1							90			1
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6			4	2												
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	463			30	422		2							9			
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.096			16	1.953		2	90		5				22	8		
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	297			137	143		2							15			
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3			2	1												
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	65			5	42			3						8	7		
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.915	2.345		65	54		4.403	1					3	22	17	5	
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	262				49		210						3				
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	326						321								5		
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.693	759		32	1		1.883							7	6	5	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.594	1.559		33	4		1.978	1						13	6		
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40	27					11							2			
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	19.251	4		1.000	94		1.190	2	6	35				16.443	34	2	441
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	9.928			12	11		24							9.496	24	1	360

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất											Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.833	1		3			14							6.735		1	79
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	73	2		9	17		24							20	1		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1													1			
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	119			91					6	8				12			2
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	68	1		38	3		3							23			
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	873			8	15		847	1						1	1		
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	287			22	5		259							1			
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	618			507	32		7							71	1		
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	451			310	11		12	1		27				83	7		
9	Đất tôn giáo	TON	920				2				873	45							
10	Đất tín ngưỡng	TIN	639	2							101	526							10
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15.459	15.117		211			1	2	4	58				65	1		
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24			8			3							13			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.701													1.225	1		475
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	94	83		7										4			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**58**						**1**							**43**	**14**		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	53						1							38	14		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1													1			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	4													4			

Ghi chú: *(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lương Đức Trị

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Võ Văn Tươi

Biểu 04/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ CẤU, DIỆN TÍCH THEO LOẠI ĐẤT, ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp
Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																				Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)
	Tổng diện tích		**593.856**	**100**	**472.165**	**79,51**	**0,1**		**18.614**	**3,13**	**2.251**	**0,38**			**7.143**	**1,20**	**43**	**0,01**	**472**	**0,08**	**130**	**0,02**			**0,10**		**10**		**81.177**	**13,67**	**685**	**0,12**	**20**		**11.146**	**1,88**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**466.222**	**78,51**	**445.546**	**95,57**			**13.022**	**2,79**	**788**	**0,17**			**3.571**	**0,77**			**6**		**21**								**3.020**	**0,65**	**238**	**0,05**	**4**		**6**	
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**301.262**	**50,73**	**299.591**	**99,45**			**184**	**0,06**	**156**	**0,05**			**163**	**0,05**			**3**		**14**								**1.128**	**0,37**	**18**	**0,01**	**2**		**3**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.143	47,34	280.297	99,70			136	0,05	156	0,06			160	0,06			3		13								373	**0,13**	5					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	281.143	47,34	280.297	99,70			136	0,05	156	0,06			160	0,06			3		13								373	**0,13**	5					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.119	3,39	19.294	95,90			47	0,24					3	0,01					1	**0,01**							756	**3,76**	13	0,07	2	0,01	3	**0,01**
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**134.077**	**22,58**	**130.749**	**97,52**			**469**	**0,35**	**5**				**2.623**	**1,96**			**3**		**7**	**0,01**							**212**	**0,16**	**5**		**1**		**4**	
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**14.440**	**2,43**	**3.506**	**24,28**			**8.852**	**61,30**	**613**	**4,25**																	**1.290**	**8,94**	**179**	**1,24**				
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	1,23					7.313	100																								
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.352	0,23	1	0,06			60	4,47																			1.290	**95,47**						
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.775	0,97	3.505	60,69			1.478	25,59	613	10,62																			179	3,10				
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16.185**	**2,73**	**11.562**	**71,44**			**3.518**	**21,73**					**682**	**4,21**			**0,4**		**0,1**								**387**	**2,39**	**36**	**0,23**				
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**13**												**13**	**100**																		
6	**Đất làm muối**	**LMU**																																
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**245**	**0,04**	**138**	**56,27**			**0**	**0,01**	**15**	**6,00**			**90**	**36,74**													**2**	**0,98**						
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**115.680**	**19,48**	**26.619**	**23,01**	**0,1**		**5.592**	**4,83**	**1.463**	**1,26**			**3.572**	**3,09**	**43**	**0,04**	**466**	**0,40**	**109**	**0,09**			**0,10**		**10**	**0,01**	**66.451**	**57,44**	**199**	**0,17**	**17**	**0,01**	**11.139**	**9,63**
1	**Đất ở**	**OTC**	**25.763**	**4,34**	**25.599**	**99,36**	**0,1**		**14**	**0,05**	**0,2**				**56**	**0,22**					**0,3**				**0,10**				**31**	**0,12**	**62**	**0,24**			**0,1**	
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.220	3,74	22.097	99,45			12	0,05	0,2				42	0,19					0,2								14	**0,06**	55	0,25			0,1	
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.543	0,60	3.502	98,84	0,1		2	0,06					14	0,40					0,1				0,10				17	**0,49**	8	0,21				
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**567**	**0,10**					**549**	**96,83**	**2**	**0,27**																	**15**	**2,70**	**1**	**0,21**				
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.792**	**0,64**					**3.792**	**100**																								
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.144	0,19					1.144	100																								
3.2	Đất an ninh	CAN	2.648	0,45					2.648	100																								
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1.794**	**0,30**					**282**	**15,72**	**1.398**	**77,94**			**2**	**0,10**	**29**	**1,61**			**1**	**0,06**							**62**	**3,46**	**5**	**0,29**			**15**	**0,82**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	0,04					129	56,59	57	24,90			0,2	0,09													27	**12,00**					15	**6,42**
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48	0,01					46	95,53	2	4,45																								
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	0,03					8	4,21	164	92,25			0,2	0,12													6	**3,41**						
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.137	0,19					8	0,72	1.082	95,11			1	0,08	29	**2,52**			1	**0,10**							13	**1,18**	3	0,30				
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	0,03					88	50,20	74	42,49			0,4	0,23													12	**7,09**						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																						Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)								Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3						2	73,12	1	26,88																					
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																															
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																															
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24						1	4,37	18	75,23					0,2	**0,80**									3	**12,07**	2	7,53				
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.948**	**0,66**	**465**	**11,78**			**31**	**0,79**	**12**	**0,29**			**3.364**	**85,21**	**0,3**	**0,01**								**10**	**0,25**	**16**	**0,41**	**34**	**0,85**	**16**	**0,40**		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.017	0,34							11	0,54			1.968	97,58										10	**0,49**			28	1,40				
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.499	0,25							11	0,73			1.479	98,62										10	**0,66**								
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	518	0,09											490	94,56														28	5,44				
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	0,09	107	19,82			11	2,02	0,1	0,02			400	74,28												3	**0,64**	2	0,29	16	2,94		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.329	0,22	331	24,89			20	1,53	1	0,04			967	72,73	0,3	**0,02**										7	**0,50**	4	0,29				
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	0,01	28	43,75									29	46,31												6	**9,95**						
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**31.216**	**5,26**	**0**				**652**	**2,09**	**50**	**0,16**			**143**	**0,46**	**13**	**0,04**	**15**	**0,05**	**6**	**0,02**						**29.238**	**93,66**	**91**	**0,29**	**1**		**1.008**	**3,23**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.314	3,25					41	0,21	3	0,01			12	0,06												18.557	**96,08**	76	0,39	1		625	**3,24**
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.898	1,84	0				0						6	0,05												10.571	**97,00**			0,1		321	**2,95**
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13		0	0,39			3	20,57	1	6,99			6	49,69												2	**17,47**	1	4,81				
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1																									1	**100**						
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	0,08					342	76,20									15	**3,24**	3	**0,69**						27	**6,02**					62	**13,85**
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	0,02					70	56,48	34	26,87			3	2,57												18	**14,08**						
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	0,02					3	3,34	0,1	0,05			98	93,45	3	**2,97**										0,1	**0,09**	0	0,10				
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16						1	4,53	0,1	0,82			15	94,59												0,0	**0,06**						
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,02					99	74,39	7	5,34			2	1,13												25	**18,98**	0	0,17				
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164	0,03					93	56,90	5	3,31			1	0,86	10	**5,84**			3	**1,72**						37	**22,44**	15	8,92				
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**435**	**0,07**							**1**	**0,32**							**415**	**95,48**	**18**	**4,20**												
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**109**	**0,02**	**0**	**0,18**													**35**	**32,34**	**72**	**66,18**											**1**	**1,29**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**872**	**0,15**	**550**	**63,04**			**249**	**28,50**					**5**	**0,62**	**1**	**0,13**	**1**	**0,11**	11	1,30						**54**	**6,22**	**0,1**	**0,01**			**1**	**0,07**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**47.152**	**7,94**					**22**	**0,05**					**2**													**37.009**	**78,49**	**5**	**0,01**			**10.114**	21,45
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	0,01					22	30,05					2	2,72												49	**67,22**						
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.080	7,93																								36.960	**78,50**	5	0,01			10.114	21,48

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số		Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																						Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất							
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)				Tổ chức trong nước (TCC)										Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)		Cộng đồng dân cư (CDS)		Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)		Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)		Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)		Tổ chức kinh tế (KTQ)		Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)		Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)		Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)		Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)		Tổ chức kinh tế (TKT)		Tổ chức khác (TKH)																			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**32**	**0,01**	**5**	**15,49**			**2**	**4,81**																	**26**	**79,69**						
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.954**	**2,01**											**0**												**11.707**	**97,93**	**247**	**2,07**				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	**261**	**0,04**											0												14	**5,34**	247	**94,66**				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	**2**																								2	**100**						
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	**11.691**	**1,97**																							11.691	**100**						

Ghi chú: *(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lương Đức Trị

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Võ Văn Tươi

Biểu 01/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI [1]

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		**593.856**	**500.828**	**472.165**	**0,1**	**18.614**	**2.251**		**7.143**	**43**	**472**	**130**			**10**	**93.028**	**81.177**	**685**	**20**	**11.146**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**466.222**	**462.954**	**445.546**		**13.022**	**788**		**3.571**		**6**	**21**				**3.268**	**3.020**	**238**	**4**	**6**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**301.262**	**300.110**	**299.591**		**184**	**156**		**163**		**3**	**14**				**1.151**	**1.128**	**18**	**2**	**3**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281.143	280.765	280.297		136	156		160		3	13				377	373	5		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	281.143	280.765	280.297		136	156		160		3	13				377	373	5		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.119	19.345	19.294		47			3			1				774	756	13	2	3
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**134.077**	**133.856**	**130.749**		**469**	**5**		**2.623**		**3**	**7**				**221**	**212**	**5**	**1**	**4**
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	**14.440**	**12.971**	**3.506**		**8.852**	**613**									**1.470**	**1.290**	**179**		
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.313	7.313			7.313														
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.352	61	1		60										1.290	1.290			
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5.775	5.596	3.505		1.478	613									179		179		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																			
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**16.185**	**15.762**	**11.562**		**3.518**			**682**		**0**	**0**				**423**	**387**	**36**		
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	**13**	**13**						**13**											
6	**Đất làm muối**	**LMU**																			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**245**	**243**	**138**		**0**	**15**		**90**							**2**	**2**			
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**115.680**	**37.874**	**26.619**	**0,1**	**5.592**	**1.463**		**3.572**	**43**	**466**	**109**			**10**	**77.806**	**66.451**	**199**	**17**	**11.139**
1	**Đất ở**	**OTC**	**25.763**	**25.669**	**25.599**	**0,1**	**14**	**0**		**56**			**0**				**93**	**31**	**62**		**0**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22.220	22.152	22.097		12	0		42			0				69	14	55		0
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.543	3.518	3.502	0,1	2			14			0				25	17	8		
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**567**	**551**			**549**	**2**									**16**	**15**	**1**		
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**3.792**	**3.792**			**3.792**														
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.144	1.144			1.144														
3.2	Đất an ninh	CAN	2.648	2.648			2.648														
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1.794**	**1.712**			**282**	**1.398**		**2**	**29**		**1**				**82**	**62**	**5**		**15**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	186			129	57		0							42	27			15
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48	48			46	2													
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	172			8	164		0							6	6			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.137	1.121			8	1.082		1	29		1				17	13	3		
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	163			88	74		0							12	12			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	3			2	1													
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	19			1	18			0						5	3	2		
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**3.948**	**3.882**	**465**		**31**	**12**		**3.364**	**0**					**10**	**66**	**16**	**34**	**16**	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.017	1.989				11		1.968						10	28		28		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.499	1.499				11		1.479						10					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	518	490						490							28		28		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	517	107		11	0		400							21	3	2	16	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.329	1.319	331		20	1		967	0						10	7	4		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	57	28					29							6	6			
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**31.216**	**878**	**0**		**652**	**50**		**143**	**13**	**15**	**6**				**30.338**	**29.238**	**91**	**1**	**1.008**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19.314	56			41	3		12							19.258	18.557	76	1	625
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10.898	6	0		0			6							10.892	10.571		0	321
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13	10	0		3	1		6							3	2	1		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1														1	1			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	359			342					15	3				89	27			62
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125	107			70	34		3							18	18			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	104			3	0		98	3						0	0	0		
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16	16			1	0		15							0	0			
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	107			99	7		2							25	25	0		
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164	113			93	5		1	10		3				51	37	15		
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**435**	**435**				**1**				**415**	**18**								
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**109**	**108**	**0**							**35**	**72**				**1**				**1**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**872**	**817**	**550**		**249**			**5**	**1**	**1**	**11**				**55**	**54**	**0**		1
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**47.152**	**24**			**22**			**2**							**47.128**	**37.009**	**5**		10.114
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	24			22			2							49	49			
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47.080														47.080	36.960	5		10.114

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**32**	**7**	**5**		**2**										**26**	**26**			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**11.954**	**0**						**0**							**11.954**	**11.707**	**247**		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261	0						0							261	14	247		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2														2	2			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11.691														11.691	11.691			

Ghi chú :

(1) Trường hợp địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA THỐNG NHẤT ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH".

Trường hợp địa phương có khu vực chưa được xác định trong hồ sơ địa giới của đơn vị hành chính thì đơn vị hành chính thực tế đang quản lý khu vực đó thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì sử dụng biểu này để tổng hợp riêng khu vực chưa được xác định và tên biểu tại (1) bổ sung thêm cụm từ "KHU VỰC CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG ĐỊA GIỚI".

(2) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Đức Trị

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Văn Tươi

Ngày 12 tháng 9 năm 2025

TM. Ủy ban nhân dân
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Diệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 02/TKKK

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất												Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		**1.772.413**	**1.735.500**	**14**	**4.058**	**2.795**		**6.109**	**98**	**999**	**799**			**3**	**19.615**	**1.474**	**8**	**941**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.145.120**	**1.142.666**		**675**	**10**		**198**		**15**	**122**				**1.409**	**22**	**1**	**2**
1	Đất trồng lúa	LUA	380.086	379.707		76	4		7		4	89				197	2		
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	83.671	82.948		35			10			2				672	3		1
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656.198	655.395		307	2		81		10	26				362	13	1	1
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6			6													
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24	3		3										18			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.940	1.931		7	1										1		
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22.899	22.405		240			88		1	5				157	3		
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1						1										
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	295	277		1	3		11							3			
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**627.235**	**592.834**	**14**	**3.383**	**2.785**		**5.910**	**98**	**984**	**677**			**3**	**18.163**	**1.438**	**7**	**939**
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	455.344	453.631		120	2		133			7				138	1.301		12
2	Đất ở tại đô thị	ODT	121.954	121.652	14	34			173			1				17	63		
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.112			1.008	7									91	6		
4	Đất quốc phòng	CQP	236			236													
5	Đất an ninh	CAN	118			118													
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.467			576	2.626		7	93		5				144	15		1
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	537			382	63		1							90			1
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6			4	2												
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	463			30	422		2							9			
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.096			16	1.953		2	90		5				22	8		
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	297			137	143		2							15			
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3			2	1												
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	65			5	42			3						8	7		
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.915	2.345		65	54		4.403	1					3	22	17	5	
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	262				49		210						3				
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	326						321								5		
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.693	759		32	1		1.883							7	6	5	
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.594	1.559		33	4		1.978	1						13	6		
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40	27					11							2			
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	19.251	4		1.000	94		1.190	2	6	35				16.443	34	2	441
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	9.928			12	11		24							9.496	24	1	360

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất											Số lượng người được giao quản lý đất			
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)								
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6.833	1		3			14							6.735		1	79
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	73	2		9	17		24							20	1		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1													1			
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	119			91					6	8				12			2
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	68	1		38	3		3							23			
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	873			8	15		847	1						1	1		
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	287			22	5		259							1			
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	618			507	32		7							71	1		
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	451			310	11		12	1		27				83	7		
9	Đất tôn giáo	TON	920				2				873	45							
10	Đất tín ngưỡng	TIN	639	2							101	526							10
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15.459	15.117		211			1	2	4	58				65	1		
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24			8			3							13			
13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.701													1.225	1		475
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	94	83		7										4			
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**58**						**1**							**43**	**14**		
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	53						1							38	14		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1													1			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	4													4			

Ghi chú: *(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lương Đức Trị

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Võ Văn Tươi

Biểu 03/TKKK (Trang 1)

THÔNG

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Đạo Thạnh	Phường Mỹ Phong	Phường Nhị Quý	Phường Thanh Hoà	Phường Gò Công	Phường Sơn Qui	Phường Thường Lạc	Xã Lương Hoà Lạc	Phường Hồng Ngự	Xã Long Phú Thuận	Xã Tân Phú Đông	Xã Tân Hộ Cơ	Xã Ngũ Hiệp	Xã Long Bình	Xã Long Tiên	Xã Vĩnh Kim	Xã Đồng Sơn	Xã Châu Thành	Xã Gò Công Đông	Xã Long Định	Xã Bình Trưng	Xã Tân Hương	Xã Vĩnh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(106)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích		**593,856**	**1,428**	**2,300**	**2,141**	**1,934**	**1,006**	**4,896**	**4,372**	**3,528**	**6,428**	**5,718**	**17,516**	**7,755**	**4,888**	**3,662**	**4,439**	**2,558**	**4,427**	**2,429**	**10,640**	**4,378**	**3,122**	**3,504**	**3,978**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	466,222	898	1,722	1,784	1,619	725	3,549	3,638	2,965	5,274	4,416	7,853	6,704	3,280	2,938	3,700	1,893	3,707	1,932	5,980	3,663	2,711	2,680	3,278
1	**Đất trồng cây hằng năm**	CHN	301,262	103	623	586	879	471	2,592	3,460	1,440	4,457	3,301	3,107	6,191	1	2,231	11	174	2,781	922	2,858	2,293	1,107	1,881	2,051
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281,143	92	615	579	861	325	2,389	3,459	1,170	4,443	3,040	2,944	6,173		2,122		171	2,764	643	2,333	2,249	1,102	1,778	2,040
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	281,143	92	615	579	861	325	2,389	3,459	1,170	4,443	3,040	2,944	6,173		2,122		171	2,764	643	2,333	2,249	1,102	1,778	2,040
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,119	12	9	7	19	146	203	1	270	14	261	164	18	1	108	11	3	17	279	525	44	5	103	11
2	**Đất trồng cây lâu năm**	CLN	134,077	794	1,096	1,155	726	245	870	117	1,523	212	616	1,334	142	3,271	603	3,687	1,717	885	1,003	463	1,363	1,602	791	1,211
3	**Đất lâm nghiệp**	*LNP*	14,440						1					860	44							75				
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,313																							
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,352											860	44							75				
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5,775						1																	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	16,185	1	1	42	14	8	86	61	1	605	499	2,551	317	7	104	1	1	40	7	2,583	6	2	9	16
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	CNT	13																							
6	**Đất làm muối**	LMU																								
7	**Đất nông nghiệp khác**	NKH	245		2									0.4	10	1		0.3				0.5	0.3			
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	PNN	115,680	529	577	357	315	281	1,347	734	564	1,154	1,303	2,181	1,052	1,608	724	739	664	720	497	1,192	715	411	825	701
1	**Đất ở**	OTC	25,763	217	196	124	85	108	234	114	282	241	153	67	265	233	152	248	284	215	183	155	168	125	252	306
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,220	122	167	100	63		187	57	282	134	153	67	265	233	152	248	284	215	120	155	168	125	252	206
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,543	95	28	24	22	108	47	57		107									64					100
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	TSC	567	10	5	2	2	3	3	2	2	4	1	43	6	1	2	2	3	4	7	1	66	2	2	7
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	CQA	3,792	0.2	29	2	0.0	5		6		13		21	36				0	3	10	4	12			1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1,144	0.2	4	2		5		5		12		18	36					3	9	4	12			
3.2	Đất an ninh	CAN	2,648	0.04	25		0.0	0.0		1		1		3	0.1				0		1					1
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	DSN	1,794	46	27	5	3	10	13	16	9	30	16	12	16	13	11	6	6	16	50	9	13	9	7	22
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	36	1	0.4	0.0	1	1	1	1	9	1	0.3	2	1	1	1	1	2	2	1	1	0.4	1	2
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48		3																					
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	1	0.4	1	0.2	3	0.3	1	0.3	1	0.3	3	1	0.3	0.4	1	0.3	1	2	0.3	1	1	0.5	3
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,137	8	19	2	3	6	8	14	5	18	13	7	10	9	7	4	5	11	42	6	11	7	5	12
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	1	2	2	0.4	0.3	4	1	3	1	1	2	2	2	3			2	3	1			1	4
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3		1																					
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																								
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																								
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24										1		0.1						0.5	0.3				
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	CSK	3,948	33	46	6	3	9	23	3	2	23	5	20	49	10	3	6	4	13	13	24	10	3	239	24
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,017		24																				197	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,499																						197	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	518		24																					
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																								
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	29	5	2	1	2	2	1	0.3	12	1	16	20	5	0.2	4	4	4	7	19	1	0.4	1	2
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,329	3	17	4	2	7	21	1	1	11	4	4	29	5	3	2	1	9	6	5	8	3	40	22
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63																							
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	CCC	31,216	135	117	104	86	78	150	316	130	610	232	150	501	147	189	155	89	185	130	121	208	132	165	176
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19,314	124	111	103	85	74	147	148	128	299	103	134	265	145	184	152	87	184	126	93	201	118	160	172
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,898	4	1			1	0.1	167		274	127	3	205	0.3	1	1			0.4	0.1	4	0.3	0.4	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13											2												
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1																							
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448		2			1	1		0.1			9		0.1		0.3		0.1	1		0.1	1	1	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125							1	1	7	1	0.2	5	0.1	3	0.1			0.04					1
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	0.3		0.5	0.3	0.2	0.02		0.01		0.1	0.2	3	0.4	0.2	0.2		1	1	17	1	13	1	1
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16	0.2	0.3	0.01		0.1	0.1	0.05	0.1	0.3	0.1	0.2	0.2	0.3	0.02	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.4	0.5
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	1	1	0.3		2	1	1	1	2	0.1	1	3	0.4	1	2	1	0.2	1	1	2	0.2	2	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164	6	2	0.3	1	1	1	0.1		28	1	1	20			0.2	0.4		1	10	1	1	1	
7	**Đất tôn giáo**	TON	435	4	5	3	2	2	5	2	5	3	4	1	4	5	2	2	4	6	6	2	3	4	4	5
8	**Đất tín ngưỡng**	TIN	109	1	1	1	1	1	2	2	2	4	0.4	1	1	2	2	1	2	3	1	3	3	1	2	2
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	NTD	872	8	13	13	11	10	18	4	23	5	0.3	8	4	5	32	12	3	29	16	12	18	5	29	28
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	TVC	47,152	76	139	97	121	54	898	268	111	221	890	1,856	170	1,193	332	307	269	246	82	861	213	130	124	129
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	7				0						1												
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,080	69	139	97	121	54	898	268	111	221	890	1,855	170	1,193	332	307	269	246	82	861	213	130	124	129
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	32																			0.2				
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	CSD	11,954					1	0.4					7,482								3,469				
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261					1	0.4													0.04				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2																							
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																								
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																								
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11,691											7,482								3,469				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh: Đồng Tháp

Đơn vị tính diện tích: ha

Diện tích theo từng đơn vị hành chính trực thuộc

ã Mỹ Thành	Xã Chợ Gạo	Xã Đốc Binh Kiều	Xã Bình Thành	Xã Tân Thạnh	Xã Gia Thuận	Xã Phú Thọ	Xã Thanh Mỹ	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quí	Xã Tháp Mười	Xã Phong Mỹ	Phường Cao Lãnh	Xã Phong Hoà	Xã Tân Phú Trung	Xã Mỹ Thọ	Phường Long Thuận	Phường Thới Sơn	Phường Mỹ Tho	Phường Mỹ Phước Tây	Phường Bình Xuân	Xã Mỹ Đức Tây	Phường Cai Lậy	Phường Trung An	Xã Hiệp Đức	Xã Thanh Hưng	Xã An Hữu	Xã Cái Bè	Xã Tân Phước 2	Xã Mỹ Thiện	Xã Thạnh Phú	Xã Mỹ Lợi	Xã Bình Phú
(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)
5,299	2,516	7,782	7,214	5,968	6,740	8,490	9,315	9,468	11,988	7,040	7,866	7,333	8,788	8,263	6,149	826	1,521	638	3,574	3,442	4,579	2,522	2,338	4,633	5,189	4,394	4,114	8,943	6,259	5,642	4,376	4,703
4,511	1,950	6,429	6,233	5,222	3,146	7,747	8,262	6,748	10,635	5,700	7,094	3,583	6,860	6,851	4,633	608	606	78	2,943	2,545	3,945	1,935	1,586	2,781	4,207	2,860	3,141	6,539	5,459	4,888	3,702	3,727
3,663	1,032	5,671	5,440	4,677	2,196	5,200	6,841	4,617	9,060	5,007	4,985	122	2,976	4,792	2,971	307	0.2		2,153	2,052	1,542	894	238	24	538	3	499	4,062	4,584	4,290	1,708	1,015
3,663	963	5,630	5,378	4,351	1,917	5,181	6,827	2,878	9,042	5,001	4,945	51	2,043	3,996	2,964	269	0.2		2,147	1,737	1,539	889	88		535	2	494	3,777	4,581	4,287	1,705	1,004
3,663	963	5,630	5,378	4,351	1,917	5,181	6,827	2,878	9,042	5,001	4,945	51	2,043	3,996	2,964	269	0.2		2,147	1,737	1,539	889	88		535	2	494	3,777	4,581	4,287	1,705	1,004
0.2	69	41	61	326	278	19	14	1,739	18	6	40	71	933	796	7	38			6	315	3	5	150	24	3	0.4	5	285	3	3	2	12
846	905	711	733	457	364	100	1,394	1,805	887	669	561	3,373	3,662	2,012	1,516	293	602	78	771	400	2,403	1,032	1,346	2,734	3,647	2,810	2,631	1,745	872	596	1,994	2,706
		17			195	2,123			615	0.4	1,453																	688				
						2,123																										
					195																							57				
		17							615	0.4	1,453																	632				
1	13	29	61	86	388	324	27	326	70	23	93	88	221	46	145	7	3	0.2	19	93	1	9	1	24	22	47	12	42	3	2	0.2	6
1		1	1	3	3	1	1	0.3	4	0.4	3				1	1				0.04								1				
787	566	1,353	980	747	3,594	743	1,052	2,717	1,353	1,339	772	3,748	1,928	1,412	1,516	217	915	558	600	896	634	587	752	1,852	983	1,533	972	2,404	801	753	675	977
186	253	413	183	134	182	141	320	599	326	419	170	1,340	474	514	372	102	103	117	171	117	77	342	253	573	210	194	103	88	80	128	102	429
186	221	413	183	134	131	141	320	599	326	263	170	921	474	514	272		33		106	79	77	258	212	573	210	194	53	88	80	128	102	343
	31				51					157		418			100	102	71	117	65	38		84	41				50					86
1	5	1	3	1	1	2	1	7	2	9	1	27	3	2	11	3	2	14	7	1	1	4	4	2	1	4	10	2	5	1	1	21
	3	1			104				75	7		35	0.3	6	3	4	9	5	0.0	2		1	2	11	9	1	1	1,387		80	29	6
	1	1			104				73	4		25		6	1	3	9	3					0.2	11	9	1				80		4
	1				0.1				1	3		10	0.3		2	1	0.0	1	0.0	2		1	1			0.02	1	1,387			29	2
13	23	15	10	7	11	10	13	23	14	25	13	131	21	14	34	12	20	23	13	6	6	14	44	7	11	8	23	6	6	9	8	14
1	8	1		0.5	1	0.2	1	0.04	1	4	1	37	1	1	3	6	1	3	0.0	1	0.1	1	0.3	1	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.2	0.0	1
												2																				
1	2	0.3	0.2	0.3	0.2	1	0.2	1	1	3	0.3	7	1	0.3	11	1	0.1	5	1	0.3	0.4	3	31	1	1	0.2	1	1	1	1	0.3	1
12	9	11	8	7	8	8	11	19	11	15	10	73	17	12	16	6	9	15	10	5	5	7	13	5	8	7	20	3	5	6	7	9
	3	3	1		2	1		3	1	3	1	2	3		2	1	9	0.0	2			2		1	1		1	1	1	1		3
		0.1		0.04			0.3	0.4	0.5	1	0.1	9			2			0.0		0												
16	11	5	53	12	486	11	2	5	10	168	12	28	27	22	19	4	31	17	7	7	8	11	135	6	2	56	51	8	0.4	8	4	14
			50		385					149	6												97				7					
					285					149													79									
			50		100						6												18				7					
9	1	1	2	1	1	1	1	4	3	10	1	16	3	0.5	4	2	25	12	2	4	1	3	24	4	0.1	4	14	0.3		1	1	5
7	10	4	2	11	100	9	1	1	8	10	3	12	24	21	15	3	6	5	5	4	7	9	14	2	2	51	30	7	0.4	7	4	9
											3		0.4		1																	
238	131	691	507	316	198	485	460	426	605	427	302	656	458	823	388	47	73	72	187	110	203	107	138	95	180	141	164	427	260	219	178	194
237	127	233	215	119	175	150	226	171	338	288	177	352	188	233	214	45	67	67	182	101	201	105	134	94	178	139	159	424	259	219	175	189
	0.1	176	273	196	0	331	232	248	263	133	124	274	263	586	134	0.1	1	1		2			0.2	0.2				0.1				1
		0.4	0.04				0.1	1	0.1	1		3	0.1		0.3																	
												1																				
0.2	1	280	18		18	0.3						10	2		3	1		1		0.4				0.1	0.3	0.3	2	0.2	0.5		1	1
					2	3	0.3	2			1	3	0.0	0.5	32					6					1		0.05					
0.1	0.4					0.4		0.1	0.3	1	0.01	0.2	3	1	1		0.1	1	0.1	1	0.5	1	3	0.0	1	0.4	0.3	0.1	0.2	0.1	0.3	1
0.1	0.2	0.04	0.02	0.02	0	0.1	0.02	0.2	0.1	0.4	0.02	1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.0	0.3	0	0.0	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.0		0.1	0.1
1	2	1	2	0.4	1	1	1	3	2	1	1	5	2	2	3	0.1	0.5	1	3	0.4	1	0.2	0.5	1	0.4	1	1	1	0.4	0.5	2	2
	1	2	0		1		0.3	0.3	1	2		7	0.2	1	1	1	4	2	2	0.3		1	1				1	1				0
4	6	10	1	1	2	2	0.1	12	4	4	1	15	6	4	4	5	7	4	0.2	1	3	2	11	6	3	6	10	30	1	1	2	7
0.4	1	1	0.4	0.3	2	0	0.1	1	1	0.2	1	3	1	2	1	1	0.3	0.4	1	1	1	2	1	2	0	1	1		0.1	1	1	2
8	13	1	2	2	23	25	1	5	0.4	6	1	8	2	2	7	8	1	1	17	6	7	13	14	2	2	1	7		2	9	2	14
320	120	215	220	274	2,581	67	256	1,638	316	274	270	1,506	936	23	677	32	670	305	197	645	329	91	152	1,149	565	1,122	603	457	446	297	349	276
										2		0.02				4	0.4			0.3							3					
320	120	215	220	274	2,581	67	256	1,638	316	272	270	1,506	936	23	677	28	669	305	197	645	329	91	152	1,149	565	1,122	600	457	446	297	349	276
					5						0.2			0.2																		
			0.1					2		1		2						2	31	0.5												
			0.1					2		1		2							31	0.5												
																		2														

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập - Tự do - Hạnh ph
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI TH
(Đến ngày 31/12/2024)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Hậu Mỹ	Xã Hội Cư	Xã Tân Phú	Xã Long Khánh	Xã Thường Phước	Xã Tân Phước 3	Xã Tân Phước 1	Xã Mỹ Tịnh An	Phường An Bình	Xã Hưng Thạnh	Xã Vĩnh Hựu	Xã Tân Thới	Xã Tân Thuận Bình	Xã An Thạnh Thuỷ	Xã An Phước	Xã Tân Thành	Xã Tân Hồng	Xã Bình Ninh	Xã Long Hưng	Xã Tân Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(106)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)
	Tổng diện tích		**593,856**	**7,861**	**4,866**	**3,812**	**2,855**	**8,055**	**8,019**	**9,536**	**4,121**	**5,008**	**6,514**	**3,189**	**6,584**	**3,994**	**4,267**	**6,492**	**6,480**	**10,282**	**4,663**	**4,325**	**3,796**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	NNP	**466,222**	**6,867**	**4,004**	**3,313**	**1,759**	**6,214**	**6,481**	**7,782**	**3,625**	**4,120**	**5,372**	**2,374**	**3,676**	**3,412**	**3,672**	**5,650**	**5,536**	**8,730**	**3,323**	**3,521**	**3,096**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	CHN	**301,262**	**5,878**	**2,280**	**2,545**	**1,165**	**5,814**	**2,496**	**3,223**	**1,867**	**3,663**	**2,345**	**1,501**	**890**	**1,965**	**2,318**	**5,104**	**5,285**	**7,534**	**766**	**1,868**	**2,320**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	281,143	5,874	2,259	2,544	525	5,217	1,796	1,401	1,559	3,564	1,302	1,490	873	1,654	2,135	5,088	5,285	7,519	466	1,521	2,080
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	281,143	5,874	2,259	2,544	525	5,217	1,796	1,401	1,559	3,564	1,302	1,490	873	1,654	2,135	5,088	5,285	7,519	466	1,521	2,080
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,119	4	21	1	640	596	700	1,823	309	99	1,042	12	18	311	182	16	0.2	15	299	347	240
2	**Đất trồng cây lâu năm**	CLN	**134,077**	**981**	**1,691**	**742**	**498**	**305**	**3,899**	**3,288**	**1,746**	**247**	**2,741**	**865**	**2,514**	**1,444**	**1,351**	**195**	**101**	**275**	**2,555**	**1,649**	**631**
3	**Đất lâm nghiệp**	*LNP*	**14,440**						77	**1,246**			**286**		24								23
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,313																				
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,352												24								23
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	5,775						77	1,246			286										
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																					
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	NTS	**16,185**	**7**	**3**	**25**	**96**	**95**	**9**	**5**	**12**	**208**	**0.3**	**8**	**248**	**3**	**3**	**350**	**150**	**918**	**2**	**4**	**122**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	CNT	13																				
6	**Đất làm muối**	LMU																					
7	**Đất nông nghiệp khác**	NKH	**245**		**29**					**20**		**1**						**0.1**	**0.0**	**4**			
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	PNN	**115,680**	**994**	**862**	**499**	**1,097**	**1,841**	**1,538**	**1,541**	**496**	**889**	**1,143**	**814**	**2,907**	**582**	**595**	**842**	**942**	**1,551**	**1,341**	**804**	**699**
1	**Đất ở**	OTC	**25,763**	**149**	**272**	**137**	**98**	**165**	**134**	**136**	**173**	**166**	**508**	**284**	**151**	**197**	**183**	**200**	**298**	**438**	**175**	**300**	**165**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,220	149	272	137	98	94	134	70	173		508	284	151	197	183	200	298	326	175	300	140
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,543					70		67		166								112			25
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	TSC	**567**	**1**	**2**	**1**	**1**	**10**	**16**	**11**	**3**	**5**	**2**	**2**	**5**	**1**	**2**	**1**	**3**	**11**	**2**	**1**	**7**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	CQA	**3,792**		**0.1**		**0.1**	**23**	**7**	**297**		**4**		**2**				**121**	**15**	**12**		**3**	**5**
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1,144				0.1	20		2		2		2				121	15	10		2	3
3.2	Đất an ninh	CAN	2,648		0.1			3	7	294		2								2		0.4	2
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	DSN	**1,794**	**12**	**12**	**8**	**10**	**29**	**8**	**21**	**9**	**20**	**12**	**6**	**12**	**9**	**9**	**12**	**13**	**31**	**7**	**14**	**16**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	228	0.2	1	1	1	9		1	1		0.5	2	1	1	1			2	0.5	1	5
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	48																			6	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	178	1	3	0.4	0.2	5	1	3	0.4	3	1	0.4	1	0.3	0.3	1	0.1	4	0.3	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,137	10	7	6	8	13	5	14	6	16	8	4	8	6	7	11	12	19	5	5	7
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	175	2	1	1	1	1	2	2	1	0.2	3	0.5	1	2	2		0.2	5	2	1	3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3																				
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24					0.1							1					0.2			
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	CSK	**3,948**	**6**	**22**	**2**	**1**	**23**	**643**	**27**	**1**	**30**	**2**	**18**	**2**	**5**	**1**	**19**	**3**	**72**	**11**	**14**	**5**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2,017						540			4											
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,499						540														
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	518									4											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	538	1	0.2	0.4	0.1	5	30	2	0.4	2	0.4	2	1	3	0.4	11	0.3	22	0.2	6	2
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,329	5	22	1	1	18	47	25	1	24	1	17	2	2	1	9	3	50	10	8	2
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63						26														
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	CCC	**31,216**	**287**	**220**	**163**	**121**	**438**	**415**	**572**	**150**	**273**	**320**	**116**	**95**	**156**	**171**	**485**	**310**	**812**	**189**	**279**	**125**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	19,314	285	217	160	49	227	398	562	148	158	311	115	92	152	169	151	140	311	187	250	123
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,898				71	205	0	0.4		109	3	0.1	0.3		0.05	325	167	496	2	21	
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13															0.01	0.04	2			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1																				
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	448	0.0	0.1	0.2				0.1	1		1			2		6	0.2			2	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	125		0.1		1	1	14				0.2			0.3	1	2	0.5	1	0.02		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	104	0.3	1	1	0.02			0.2	0.5	1		0.1			0.1			0.4		1	1
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	16	0.1	0.2	0.1	0.02	0.2	0.2	1	0.1	0.03	0.3	0.1	0.2	0.2	0.02	0.1	0.2	0.3	0.1	1	0.2
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	1	2	1	0.1	2	0.04	2	0.2	0.3	4	1	2	2	1	1	1	1	0.3	3	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164			1	0.3	3	3	6		5	1		1			0.1	0.1	0.1		1	1
7	**Đất tôn giáo**	TON	**435**	**3**	**4**	**1**	**1**	**7**	**0**	**2**	**3**	**2**	**9**	**3**	**4**	**4**	**2**	**1**	**0**	**2**	**3**	**4**	**3**
8	**Đất tín ngưỡng**	TIN	**109**	**0.4**	**1**	**0.05**	**2**	**0.4**		**0.1**	**3**	**0.2**	**3**	**1**	**1**	**1**	**2**		**1**	**1**	**1**	**1**	**4**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	NTD	**872**	**3**	**7**	**13**	**2**	**2**	**5**	**0.2**	**13**	**2**	**25**	**18**	**4**	**16**	**24**	**2**	**4**	**8**	**12**	**17**	**28**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	TVC	**47,152**	**532**	**322**	**173**	**861**	**1,144**	**310**	**475**	**142**	**386**	**261**	**365**	**2,634**	**192**	**199**		**295**	**163**	**940**	**172**	**341**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72									12											
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,080	532	322	173	861	1,144	310	475	142	374	261	365	2,634	192	199		295	163	940	172	341
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	PNK	**32**																				
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	CSD	**11,954**							**213**								**0.01**	**2**	**1**			**1**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	261							213								0.01	2	1			1
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2																				
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																					
4	Núi đá không có rừng cây	NCS																					
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	11,691																				

Ghi chú : (1) *Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã đối với trường hợp thống kê, kiểm đất đai cấp huyện;*
Ghi tên đơn vị hành chính cấp huyện đối với trường hợp thống kê, kiểm đất đai cấp tỉnh;
Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp thống kê, kiểm đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

(2) *Đối với địa phương có khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính và khu vực chưa được xác định thì tổng hợp diện tích đất vào cột này.*

(3) *Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lương Đức Trị

IỆT NAM

Đ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp
Đơn vị tính diện tích: ha

Diện tích theo từng đơn vị hành chính trực thuộc																									
Kim ơn	Xã Tràm Chim	Xã Phú Cường	Xã Tân Điền	Xã Phú Thành	Xã Tân Đông	Xã Thanh Bình	Xã Tam Nông	Xã An Hoà	Xã An Long	Xã Tân Khánh Trung	Xã Mỹ Hiệp	Xã Ba Sao	Phường Mỹ Ngãi	Xã Phương Thịnh	Xã Trường Xuân	Phường Mỹ Trà	Phường Sa Đéc	Xã Mỹ An Hưng	Xã Tân Dương	Xã Hoà Long	Xã Bình Hàng Trung	Xã Phú Hựu	Xã Tân Nhuận Đông	Xã Lấp Vò	Xã Lai Vung	Khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có) [2]
81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	....
2,942	9,023	8,985	3,901	3,192	5,034	8,581	10,267	7,789	7,219	6,013	7,942	8,112	4,901	10,462	11,376	4,628	4,692	6,530	4,666	8,130	7,822	7,127	9,200	8,520	7,124	
1,602	8,197	8,086	2,826	2,712	3,657	7,453	9,442	6,881	5,665	4,759	5,107	7,261	3,588	9,474	10,198	3,465	2,720	5,077	3,721	6,852	6,403	4,856	7,705	6,869	5,060	
177	5,540	7,452	2,355	2,108	3,166	6,364	6,693	5,516	5,382	2,594	1,138	6,564	2,154	8,714	8,622	2,496	1,035	3,039	2,307	3,825	4,392	791	4,643	5,069	1,620	
124	5,539	7,417	2,064	2,049	2,434	6,083	6,647	5,477	5,167	2,252	1,095	6,564	1,967	8,692	8,610	2,444	411	1,854	2,253	3,656	4,389	767	3,761	4,756	1,344	
124	5,539	7,417	2,064	2,049	2,434	6,083	6,647	5,477	5,167	2,252	1,095	6,564	1,967	8,692	8,610	2,444	411	1,854	2,253	3,656	4,389	767	3,761	4,756	1,344	
53	1	35	291	60	732	280	46	40	215	342	43		187	22	12	52	624	1,185	54	169	3	24	882	312	276	
1,424	96	177	434	571	342	877	261	136	230	1,975	3,384	546	1,405	567	339	701	1,485	1,830	1,305	2,850	1,593	3,797	2,974	1,676	3,301	
	1,953	179	12		61		2,406	832						111	1,159											
	1,953						2,406	832																		
			12		61																					
		179												111	1,159											
0.4	604	261	26	33	88	202	78	394	54	190	538	150	29	78	64	268	137	208	108	177	414	267	88	122	139	
		13																								
	3	4				11	4	2			46			3	14		62		1		3			2		
1,340	826	898	334	480	1,377	1,127	825	908	1,554	1,254	2,835	851	1,312	988	1,176	1,163	1,972	1,453	945	1,278	1,419	2,272	1,496	1,651	2,063	
142	99	116	99	128	232	293	93	67	307	329	389	177	424	191	197	375	486	407	314	529	344	617	502	454	499	
142	45	116	99	128	232	213	93	67	307	329	389	177	169	191	197	296	172	407	314	448	344	525	502	370	499	
	54					80							256			79	314			81		92		84		
3	11	1	1	2	1	16	1	3	2	2	3	2	5	0.5	3	14	17	4	2	8	3	9	6	13	8	
379	4	0.2	1			5	0.2	3	0.2		642		111		0.2	21	5	1	18	2	182	2	1	4	1	
379	2		1			3		3					110			0.1	2		18				1	2	1	
	2	0.2				3	0.2		0.2		642		2		0.2	21	2	1	0.1	2	182	2		3	0	
7	22	11	6	7	15	31	9	6	13	20	50	12	42	9	9	43	57	15	13	30	15	23	16	51	21	
0.3	8	1	1	1	1	7	0.2	1	0.3	6	1	1	1	0.2	0.4	2	4	1	0.3	1	0.4	6	3	8	4	
											37											0.03				
0.3	4	0.3	0.3	1	2	3	1	0.2	0.4	0.4	0.3	0.4	17	1	0.5	3	5	1	0.4	2	0.5	3	1	6	1	
5	11	9	3	5	11	16	6	5	12	14	12	11	19	7	8	22	32	12	12	20	13	14	13	27	16	
1		0.2	1	0.3	1	5	2						2	0.3		14	13	1		6	1	0.33		9	1	
																	2			0.01						
	0.1	0.1				0.1			0.02		0.2	0.03	3	0.1	0.1	2	0.3	0.0		1				0		
38	6	21	1	10	4	18	34	9	25	41	69	17	91	9	101	80	197	21	59	14	14	69	62	96	109	
		18									53		51		93	27	135		17			28	42	30	67	
													51				135								63	
		18									53				93	27			17			28	42	30	3	
1	2	2	0.1	1	0.3	11	2	1	3	20	9	1	9	7	6	25	19	5	3	3	1	4	2	9	2	
37	4	1	1	9	4	6	32	8	16	21	7	15	30	2	2	27	42	16	39	11	12	23	9	57	41	
						1			6			0.3				1		1				15	10			
109	668	727	90	119	128	458	539	468	399	237	317	484	315	709	610	412	446	483	378	431	354	334	861	765	466	
99	315	334	88	118	126	230	247	190	185	115	186	180	163	351	371	244	251	232	134	178	207	208	275	343	222	
7	348	390	2		0.1	222	291	275	208	115	67	303	148	356	234	156	174	243	220	245	142	119	583	389	239	
		0.1				0.0		0.1	0.4	0.2	0.1	0.02		0.4	0.4			0.02		0.1		0.2	0.02	0.1	0.05	
1		2		0.1	0.2	2		1		4	63	0.00	0.1			1	0.1	3			3	1	0.3	1	1	
						1			3						3	4			18	0.01		2		1	0.2	
0.1	0.2	1	0.01	0.3		0.5		0.1	1	0.3	0.2		1	0.1	0.1	5	1	0.1	2	0.1	0.3	1	0.5	26	1	
0.1	0.1	0.0	0.1	0.2	0.0	0.4	0.1	0.04	0.1	0.05	0.1	0.1	0.2	0.0	0.2	1	0.3	0.05	0.2	0.3	0.1	0.2	0.1	0.4	0.2	
0.4	1	1	0.2	1	1	2	1	1	0.4	1	1	1	3	1	1	1	4	4	2	5	1	1	1	3	2	
1	4	0.2	0.2		1		0	1	1	0.3	0.2	0	0	1	1	1	16	1	1	2	0.3	1	0.3	1	1	
1	4	2	1	1	6	3	5	1	3	5	6		5		0.2	7	15	6	3	4	2	10	10	11	6	
1		0.3	1	2	2	1	0.2	0.0	0.2	1	1		1	0.2	0.4	1	2	1	1	1	0.4	1	1	2	1	
2	0.4	1	13	17	39	3	3	0.5	3	2	2	0.1	8			15	5	2	7	6	1	5	5	4	4	
658	11	18	123	195	950	297	139	351	801	618	1,356	159	311	71	255	195	740	512	129	253	503	1,201	32	251	947	
15	11	5											1		10		0.1									
643		12	123	195	950	297	139	351	801	618	1,356	159	310	71	246	195	740	512	129	253	503	1,201	32	251	947	
					0.4	0.3	0.1						0.1	0.3			3		22							
		1	740			1							1		2	0										
		1				1							1		2	0										
			740																							

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP

Võ Văn Tươi

Biểu 05/TKKK

C(

CHU

STT	Loại đất	Mã	Năm 2019	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất trồng lúa	LUA	250,089	229,988	1,152	7,255		6	214	739	13	46	708	63	17	33	36	8	
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,847	7,544	11,449	1,779			46	92		2	247	44	2	2		1	
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	161,410	25,274	5,679	108,091			1,728	480		21	4,268	490	64	8	21	37	
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,313				7,304												
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,438	6	1	13		1,237		4									
6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,431	237	38	284			3,758	6		2	5	1					
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,860	4,201	194	1,389		49	7	11,989		32	124	34	3	2		2	
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	169	27	6	36			1			67	4						
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,040	1,489	296	4,470		2	4	90		1	14,638	148	9	14		4	
12	Đất ở tại đô thị	ODT	3,298	69	26	473			1	19				2,443	4		1	1	
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	487	8	1	24				3			12	7	372		3	4	
14	Đất quốc phòng	CQP	1,156	34	1	7				1			2			934			
15	Đất an ninh	CAN	2,602			1									1		2,579		
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	213	15	1	68							6	1	11			64	2
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	94									45							45
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	174	2		6							2	1	3			1	
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,083	31	3	58				2			20	6	8	1		4	
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	188	2	3	8				0			3	1	2			9	
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3																
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	1		1				1			1		1			3	
26	Đất khu công nghiệp	SKK	1,505	1		6													
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	509	1	5	34		9		1			1	3					
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	820	47	9	223				7			42	16	4	1	3		
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,238	82	18	248		3		16		1	39	8	6	2			
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76										5						
32	Đất công trình giao thông	DGT	17,440	3,751	66	3,564		4	2	43			570	99	10	21	3	3	
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,625	657	12	84	3	1		64			56	4		1			
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	425	1		4								1				2	
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	103	3		1									1				
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	90	11		32							3						
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	19			3							1	1	1				
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	139	1	1	10							11	1	1			1	
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	113	1	8	10				1			2	3	4			3	
42	Đất tôn giáo	TON	430	28	1	47							5	3	1				
43	Đất tín ngưỡng	TIN	110	10	2	10							1	1					
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	871	854	25	266				5			40	7				1	
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	157	35		6				36			2		2				
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,630	3,738	221	3,612	6	18	2	166		1	547	43	6	99	1	3	
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13		1	1				6									
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11,631					4											
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
51	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	
53	Tăng khác (2)			2,992	902	1,954		17	12	2,409		27	853	113	33	26	1	78	
Diện tích năm thống kê, kiểm kê			**593,856**	**281,143**	**20,119**	**134,077**	**7,313**	**1,352**	**5,775**	**16,185**	**13**	**245**	**22,220**	**3,543**	**567**	**1,144**	**2,648**	**228**	**48**

Ghi chú: *(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

(2) Tổng hợp diện tích các loại đất có sự tăng, giảm so với năm thống kê, kiểm kê đất đai liền trước mà năm thống kê, kỳ kiểm kê liền trước chưa được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Đức Trị

; HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp

Đơn vị tính diện tích: ha

YT	DGD	DTT	DKH	DSK	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	MCS	Giảm khác (2)
22)	(23)	(24)	(25)	(29)	(30)	(31)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(56)	(57)
1	31	2				12	14	70	1	1,057	561	1		6	13	12		1	1	7	3	61	1	403					7,550
	9	2					4	19		157	30			1		3			2	6	1	17		275		4			112
7	60	13			3	2	72	174		1,990	47	1		2	3	7	1	3	25	35	12	128	2	2,291	2	201			10,168
											8																		
						48				7	1			14										31				65	12
	1									31	55												5	9					1
	11						19	28		149	49				1	14		1	1	1	2	8	18	2,320		1			212
	13							2		10																			3
2	19	1		1	1	1	10	28		441	26			1			1	8	16	4	1	6		354		13			937
1	9	1					8	8		148	7							1	3	2	1	4		33		5			28
3	7			2		1	3	2		13				1			1	2	5		0	1	0	2		2			9
								1		23	3			0								1	1	16	26				106
										1														1					17
	6	1					1			12				1				1	8					2					11
							3																						
123	2									2																			30
2	870	2					1	1		25	1							1	6	1		2		3		6			29
	6	141								2												1							10
			3																										
	1			10			1																						2
					1,399	2		6		6														84					
						420	8	19		3														2					3
	1			1		1	285	121		32		2		3	3				1			1		5					12
	7	1		2		6	28	615		36	1	5			7	1		1	1		1			52	2	14	1		33
								2	62															1					5
31	23	2		7	3	15	15	13		6,431	114				1	1	1	8	8	6	2	15		2,282		11			314
	2					9		3		247	9,110								11					1,164					193
	1						1			1				406						1	2								4
										1					95														1
								1		1						34			1										7
										2							9							1					1
	1						2	2		7								59						35		2			6
	2									22									50					4					2
	1							1		6				3						313	7	1		3					9
	1									2				7						8	61			2					3
	1	1								19										1		-409		50		1			6
	1									9	17	2							1				44						
2	10	2			11	1	12	80		851	495							3	2	5	2	7		33,074			1		3,607
	1							1																	3				
																								1			0	5,151	6,475
4	41	7			82		50	131		7,569	371			2		31	3	43	23	43	14	1,029		4,579		1		6,475	
178	**1,137**	**175**	**3**	**24**	**1,499**	**518**	**538**	**1,329**	**63**	**19,314**	**10,898**	**13**	**1**	**448**	**125**	**104**	**16**	**133**	**164**	**435**	**109**	**872**	**72**	**47,080**	**32**	**261**	**2**	**11,691**	

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Võ Văn Tươi

Biểu 05/TKKK

C(

CHU

STT	Loại đất	Mã	Năm 2019	LUA	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DVH	DXH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất trồng lúa	LUA	250,089	229,988	1,152	7,255		6	214	739	13	46	708	63	17	33	36	8	
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,847	7,544	11,449	1,779			46	92		2	247	44	2	2		1	
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	161,410	25,274	5,679	108,091			1,728	480		21	4,268	490	64	8	21	37	
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,313				7,304												
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,438	6	1	13		1,237		4									
6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,431	237	38	284			3,758	6		2	5	1					
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,860	4,201	194	1,389		49	7	11,989		32	124	34	3	2		2	
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	169	27	6	36			1			67	4						
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,040	1,489	296	4,470		2	4	90		1	14,638	148	9	14		4	
12	Đất ở tại đô thị	ODT	3,298	69	26	473			1	19				2,443	4		1	1	
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	487	8	1	24				3			12	7	372		3	4	
14	Đất quốc phòng	CQP	1,156	34	1	7				1			2			934			
15	Đất an ninh	CAN	2,602			1									1		2,579		
16	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	213	15	1	68							6	1	11			64	2
17	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	94									45							45
18	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	174	2		6							2	1	3			1	
19	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,083	31	3	58				2			20	6	8	1		4	
20	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	188	2	3	8				0			3	1	2			9	
21	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3																
22	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
23	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
24	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
25	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	1		1				1			1		1			3	
26	Đất khu công nghiệp	SKK	1,505	1		6													
27	Đất cụm công nghiệp	SKN	509	1	5	34		9		1			1	3					
28	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
29	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	820	47	9	223				7			42	16	4	1	3		
30	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,238	82	18	248		3		16		1	39	8	6	2			
31	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76										5						
32	Đất công trình giao thông	DGT	17,440	3,751	66	3,564		4	2	43			570	99	10	21	3	3	
33	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,625	657	12	84	3	1		64			56	4		1			
34	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
35	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
36	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	425	1		4								1				2	
37	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	103	3		1									1				
38	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	90	11		32							3						
39	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	19			3							1	1	1				
40	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	139	1	1	10							11	1	1			1	
41	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	113	1	8	10				1			2	3	4			3	
42	Đất tôn giáo	TON	430	28	1	47							5	3	1				
43	Đất tín ngưỡng	TIN	110	10	2	10							1	1					
44	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	871	854	25	266				5			40	7				1	
45	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	157	35		6				36			2		2				
46	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,630	3,738	221	3,612	6	18	2	166		1	547	43	6	99	1	3	
47	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13		1	1				6									
48	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																	
49	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11,631					4											
50	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
51	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
52	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	
53	Tăng khác (2)			2,992	902	1,954		17	12	2,409		27	853	113	33	26	1	78	
Diện tích năm thống kê, kiểm kê			**593,856**	**281,143**	**20,119**	**134,077**	**7,313**	**1,352**	**5,775**	**16,185**	**13**	**245**	**22,220**	**3,543**	**567**	**1,144**	**2,648**	**228**	**48**

Ghi chú: *(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai: Ghi tên cơ quan quản lý đất đai của cấp thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.*

(2) Tổng hợp diện tích các loại đất có sự tăng, giảm so với năm thống kê, kiểm kê đất đai liền trước mà năm thống kê, kỳ kiểm kê liền trước chưa được tổng hợp vào tổng diện tích của đơn vị hành chính

Ngày 18 tháng 8 năm 2025

Đơn vị lập biểu

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG THÁP
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Đức Trị

; HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HUYỂN DIỆN TÍCH CỦA CÁC LOẠI ĐẤT

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Đồng Tháp

Đơn vị tính diện tích: ha

YT	DGD	DTT	DKH	DSK	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK	CGT	BCS	MCS	Giảm khác (2)
22)	(23)	(24)	(25)	(29)	(30)	(31)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(56)	(57)
1	31	2				12	14	70	1	1,057	561	1		6	13	12		1	1	7	3	61	1	403					7,550
	9	2					4	19		157	30			1		3			2	6	1	17		275		4			112
7	60	13			3	2	72	174		1,990	47	1		2	3	7	1	3	25	35	12	128	2	2,291	2	201			10,168
											8																		
						48				7	1			14										31				65	12
	1									31	55												5	9					1
	11						19	28		149	49				1	14		1	1	1	2	8	18	2,320		1			212
	13							2		10																			3
2	19	1		1	1	1	10	28		441	26			1			1	8	16	4	1	6		354		13			937
1	9	1					8	8		148	7							1	3	2	1	4		33		5			28
3	7			2		1	3	2		13				1			1	2	5		0	1	0	2		2			9
								1		23	3			0								1	1	16	26				106
										1														1					17
	6	1					1			12				1				1	8					2					11
							3																						
123	2									2																			30
2	870	2					1	1		25	1							1	6	1		2		3		6			29
	6	141								2												1							10
			3																										
	1			10			1																						2
					1,399	2		6		6														84					
						420	8	19		3														2					3
	1			1		1	285	121		32		2		3	3				1			1		5					12
	7	1		2		6	28	615		36	1	5			7	1		1	1		1			52	2	14	1		33
								2	62															1					5
31	23	2		7	3	15	15	13		6,431	114				1	1	1	8	8	6	2	15		2,282		11			314
	2					9		3		247	9,110								11					1,164					193
	1						1			1				406						1	2								4
										1					95														1
								1		1						34			1										7
										2							9							1					1
	1						2	2		7								59						35		2			6
	2									22									50					4					2
	1							1		6				3						313	7	1		3					9
	1									2				7						8	61			2					3
	1	1								19										1		-409		50		1			6
	1									9	17	2							1				44						
2	10	2			11	1	12	80		851	495							3	2	5	2	7		33,074			1		3,607
	1							1																	3				
																								1			0	5,151	6,475
4	41	7			82		50	131		7,569	371			2		31	3	43	23	43	14	1,029		4,579		1		6,475	
178	**1,137**	**175**	**3**	**24**	**1,499**	**518**	**538**	**1,329**	**63**	**19,314**	**10,898**	**13**	**1**	**448**	**125**	**104**	**16**	**133**	**164**	**435**	**109**	**872**	**72**	**47,080**	**32**	**261**	**2**	**11,691**	

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Sở Nông nghiệp và Môi trường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

Võ Văn Tươi